|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG AN**  Số: /2023/TT-BCA | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO 2** |

**THÔNG TƯ**

**Quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông;*

*Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới được quy định trong Luật Giao thông đường bộ, bao gồm: đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên, di chuyển xe; đăng ký xe tạm thời; cấp đổi, cấp lại; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là đăng ký xe).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân làm nhiệm vụ đăng ký xe (sau đây gọi chung là cán bộ đăng ký xe);

b) Công an các đơn vị, địa phương;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước; nước ngoài có trụ sở hoặc nơi cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng ký xe.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký xe cơ giới của Quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

**.**

**Điều 3. Nguyên tắc chung về đăng ký xe**

1. Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thì được đăng ký, cấp một bộ biển số xe theo quy định tại Thông tư này. Chủ xe là tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú (nơi đăng ký thường trú, tạm trú) tại địa phương nào thì đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe thuộc địa phương đó. Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe (sau đây gọi là biển số định danh); đối với chủ xe là người Việt Nam thì biển số xe được quản lý theo mã định danh cá nhân; đối với người nước ngoài thì biển số xe được quản lý theo mã định danh của người nước ngoài; đối với tổ chức thì biển số xe được quản lý theo mã định danh của tổ chức hoặc mã số thuế.

Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng hoặc chuyển quyền sở hữu xe thì biển số xe đó được cơ quan đăng ký xe thu hồi và cấp lại khi chủ xe đăng ký xe khác thuộc sở hữu của mình; Số biển số định danh này được giữ lại cho chủ xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận thu hồi); quá thời hạn trên nếu chủ xe không đăng ký, cơ quan đăng ký xe sẽ thu hồi và đưa vào kho số để thực hiện đăng ký xe theo quy định.

Trường hợp chủ xe chuyển trụ sở, nơi cư trú đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác (sau đây gọi chung là di chuyển nguyên chủ) thì được giữ lại biển số xe đó (không phải đổi biển số xe).

2. Cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên thì được đăng ký xe; trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi thì phải được cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

3. Mọi thủ tục đăng ký xe đều phải được kê khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công Bộ Công an (sau đây gọi chung là Cổng Dịch vụ công). Sau khi kê khai thành công, Cổng Dịch vụ công gửi tin nhắn thông báo mã hồ sơ để chủ xe làm thủ tục đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe có thẩm quyền.

Trường hợp không thực hiện được trên Cổng Dịch vụ công, do không có dữ liệu điện tử hoặc lỗi kỹ thuật, thì chủ xe kê khai làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

4. Việc nhận kết quả đăng ký xe được thực hiện thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe theo nhu cầu của chủ xe. Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình thì người làm thủ tục nhận được kết quả trên Cổng Dịch vụ công.

5. Dữ liệu điện tử các chứng từ trong thành phần hồ sơ đăng ký xe do Hệ thống đăng ký, quản lý xe (sau đây gọi chung là Hệ thống đăng ký xe) tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành hoặc dữ liệu điện tử quét (scan) các chứng từ trong thành phần hồ sơ, bản chà số máy, số khung kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ văn bản giấy có chữ ký số của cán bộ làm thủ tục hoặc cơ quan đăng ký xe (sau đây gọi chung là số hóa hồ sơ) có giá trị pháp lý như văn bản giấy.

6. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô được lựa chọn đăng ký, cấp biển số xe ô tô trúng đấu giá tại Phòng Cảnh sát giao thông nơi chủ xe có trụ sở, cư trú hoặc tại Phòng Cảnh sát giao thông quản lý biển số xe ô tô trúng đấu giá đó.

**Điều 4. Cơ quan đăng ký xe**

1. Cục Cảnh sát giao thông đăng ký xe của Bộ Công an; xe ô tô của các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này; xe ô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và xe ô tô của người nước ngoài làm việc trong cơ quan đó.

2. Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Phòng Cảnh sát giao thông) đăng ký các loại xe sau đây (trừ các loại xe quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Xe ô tô, xe máy kéo, rơmoóc, sơ mi rơmoóc và các loại xe có kết cấu tương tự xe ô tô (sau đây gọi chung là ô tô) của tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú tại các quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; thành phố, huyện, thị xã thuộc tỉnh nơi Phòng Cảnh sát giao thông đặt trụ sở;

b) Ô tô; xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe có kết cấu tương tự xe mô tô (sau đây gọi chung là mô tô) của tổ chức, cá nhân nước ngoài, kể cả cơ quan lãnh sự tại địa phương;

c) Xe ô tô đăng ký biển số trúng đấu giá.

3. Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp huyện) đăng ký các loại xe: ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương (trừ các loại xe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này).

4. Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) thực hiện đăng ký xe như sau:

a) Công an cấp xã của các huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương;

b) Công an cấpxã của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (trừ Công an cấp xã nơi Phòng Cảnh sát giao thông, Công an huyện, thị xã, thành phố đặt trụ sở) có số lượng đăng ký mới từ 150 xe /năm trở lên (trung bình trong 03 năm gần nhất) thực hiện đăng ký xe mô tô của tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa phương;

5. Đối với địa bàn đặc thù, căn cứ tình hình thực tế số lượng xe đăng ký, tính chất địa bàn, khoảng cách địa lý, Giám đốc Công an cấp tỉnh thống nhất với Cục Cảnh sát giao thông quyết định tổ chức đăng ký xe như sau:

a) Đối với cấp xã có số lượng xe mô tô đăng ký mới dưới 150 xe/năm, giao Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe hoặc giao cho Công an cấp huyện, Công an cấp xã đã được phân cấp đăng ký xe tổ chức đăng ký xe theo cụm;

b) Đối với cấp xã có số lượng xe vượt quá khả năng đăng ký của Công an cấp xã thì ngoài Công an cấp xã đó trực tiếp đăng ký xe, có thể giao Công an cấp huyện, Công an cấp xã liền kề đã được phân cấp đăng ký xe hỗ trợ tổ chức đăng ký xe theo cụm cho tổ chức, cá nhân trong nước có trụ sở, nơi cư trú tại địa bàn.

6. Cơ quan đăng ký xe có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, bố trí địa điểm thuận tiện để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục đăng ký xe, ưu tiên tiếp nhận, giải quyết các thủ tục đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công.

Địa điểm đăng ký xe phải có sơ đồ chỉ dẫn, lịch tiếp dân, biển chức danh của cán bộ đăng ký xe, có chỗ ngồi, chỗ để xe, có hòm thư góp ý và niêm yết công khai các quy định về thủ tục đăng ký xe, lệ phí đăng ký xe, các hành vi vi phạm và hình thức xử phạt vi phạm quy định về đăng ký xe.

**Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe và cán bộ đăng ký xe**

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ xe, kiểm tra thực tế xe, chà số máy, số khung xe và số hóa hồ sơ xe lên Hệ thống đăng ký xe.

2. Trường hợp hồ sơ xe, dữ liệu điện tử về hồ sơ xe bảo đảm đúng quy định thì tiếp nhận giải quyết đăng ký xe. Trường hợp không bảo đảm thủ tục quy định thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ, ghi nội dung hướng dẫn vào Phiếu hướng dẫn hồ sơ theo mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung hướng dẫn đó.

3. Trong quá trình thực hiện, cán bộ đăng ký xe phải chấp hành nghiêm điều lệnh Công an nhân dân, có thái độ đúng mực, tôn trọng Nhân dân. Thực hiện đúng quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến công tác đăng ký xe. Nghiêm cấm quy định thêm các thủ tục đăng ký xe trái với quy định tại Thông tư này.

**Điều 6. Trách nhiệm của chủ xe**

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký xe. Thực hiện các thủ tục đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công, cung cấp, kê khai trung thực đầy đủ, chính xác thông tin quy định về đăng ký xe. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ xe. Nghiêm cấm mọi hành vi giả mạo hồ sơ, can thiệp vào Cổng Dịch vụ công, Hệ thống đăng ký xe làm thay đổi tính đúng đắn của dữ liệu điện tử hoặc tác động làm thay đổi số máy, số khung của xe để đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4 Thông tư này để kiểm tra đối với xe đăng ký lần đầu, đăng ký sang tên, cải tạo, thay đổi màu sơn. Trong quá trình sử dụng, nếu thay đổi thông tin về tên, địa chỉ, đặc điểm của xe, giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng hoặc bị mất, thì chủ xe phải khai báo, làm thủ tục cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, chủ xe hoặc người đang sử dụng phải khai báo trên Cổng Dịch vụ công và nộp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc Công an cấp xã (không phụ thuộc nơi cư trú của chủ xe) để làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (sau đây gọi chung là thủ tục thu hồi).

4. Khi bán, cho tặng, thừa kế, trao đổi, điều chuyển xe (sau đây gọi chung là chuyển quyền sở hữu xe):

a) Chủ xe phải giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (không giao cho người nhận chuyển quyền sở hữu xe) và nộp cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục thu hồi. Riêng trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá thì chủ xe nộp cho cơ quan đăng ký xe giấy chứng nhận đăng ký xe để làm thủ tục thu hồi.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi. Trường hợp quá thời hạn mà chủ xe không làm thủ tục thu hồi hoặc giao giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe (sau đây gọi chung là người mua xe) làm thủ tục thu hồi thì trước khi giải quyết cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định;

Trường hợp chủ xe không làm thủ tục thu hồi sau khi chuyển quyền sở hữu thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm liên quan đến xe đó.

c) Sau khi chủ xe làm thủ tục thu hồi, người mua xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe nơi người mua xe có trụ sở, cư trú khi có nhu cầu.

**Điều 7. Thời hạn cấp đăng ký, biển số xe**

1. Cấp lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe: không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Cấp biển số lần đầu: cấp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

4. Cấp đổi, cấp lại biển số xe; cấp biển số ô tô trúng đấu giá, cấp lại biển số định danh: không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời, giấy chứng nhận thu hồi:

a) Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng Dịch vụ công (sau đây gọi chung là dịch vụ công toàn trình): sau khi người làm thủ tục kê khai, nộp lệ phí (trường hợp đăng ký xe tạm thời), cơ quan đăng ký xe kiểm tra hồ sơ hợp lệ, trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công trong thời hạn 01 ngày làm việc;

b) Trường hợp thực hiện Dịch vụ công trực tuyến một phần (sau đây gọi chung là dịch vụ công một phần) hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: 01 ngày (trường hợp đăng ký xe tạm thời); không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp thu hồi).

**Chương II**

**HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ XE**

**Mục 1**

**ĐĂNG KÝ XE LẦN ĐẦU**

**Điều 8. Hồ sơ đăng ký xe**

Hồ sơ đăng ký xe gồm:

1. Giấy khai đăng ký xe, theo mẫu 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy tờ của xe.

3. Giấy tờ của chủ xe.

**Điều 9. Giấy tờ của xe**

1. Chứng từ nguồn gốc xe

a) Đối với xe nhập khẩu:

Dữ liệu Tờ khai hải quan điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan;

Đối với xe chưa có dữ liệu hải quan điện tử; xe nhập khẩu trước ngày 01/12/2020 thì chứng từ nguồn gốc là: Tờ khai nguồn gốc xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu theo quy định (đối với xe nhập khẩu theo hợp đồng thương mại); Giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe theo quy định (đối với xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe nhập khẩu theo chế độ tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật hoặc theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, xe của chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình dự án ODA ở Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc);

b) Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước

Dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan đăng kiểm;

Trường hợp chưa có dữ liệu điện tử Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng thì chứng từ nguồn gốc xe sản xuất, lắp ráp là Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định (bản giấy);

c) Đối với xe nguồn gốc tịch thu sung quỹ nhà nước

Quyết định về việc tịch thu phương tiện hoặc quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc trích lục bản án nội dung tịch thu phương tiện (sau đây gọi chung là quyết định tịch thu) là bản chính cấp cho từng xe, trong đó phải ghi đầy đủ đặc điểm cơ bản của xe: nhãn hiệu, số loại, loại xe, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất;

Hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước theo quy định.

2. Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe, gồm một trong các giấy tờ sau đây:

a) Dữ liệu hóa đơn điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp xe chưa có dữ liệu hoá đơn điện tử thì phải có hóa đơn chuyển đổi từ hóa đơn điện tử sang hóa đơn giấy theo quy định;

b) Giấy tờ mua bán, cho, tặng xe hoặc quyết định, hợp đồng, văn bản thừa kế, chứng từ tài chính (biên lai, phiếu thu) theo quy định của pháp luật. Hợp đồng, Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân có xác nhận công chứng hoặc chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang công tác (đối với lực lượng vũ trang và người nước ngoài làm việc trong cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà đăng ký xe theo địa chỉ của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác);

c) Đối với xe của cơ quan công an thanh lý: quyết định thanh lý xe của cấp có thẩm quyền và hóa đơn bán tài sản công hoặc hóa đơn bán tài sản nhà nước;

d) Đối với xe của cơ quan quân đội thanh lý: công văn xác nhận xe đã được loại khỏi trang bị quân sự của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng và hóa đơn theo quy định.

3. Chứng từ lệ phí trước bạ xe

Dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử được Hệ thống đăng ký xe tiếp nhận từ Cổng Dịch vụ công hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế;

Trường hợp xe chưa có dữ liệu lệ phí trước bạ điện tử thì phải có giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chứng từ nộp lệ phí trước bạ khác theo quy định; đối với xe được miễn lệ phí trước bạ thì tờ khai lệ phí trước bạ phải có xác nhận của cơ quan thuế.

**Điều 10. Giấy tờ của chủ xe**

1. Chủ xe là người Việt Nam: sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc xuất trình thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân, hộ chiếu.

Đối với lực lượng vũ trang: xuất trình chứng minh Công an nhân dân hoặc chứng minh Quân đội nhân dân hoặc giấy xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị công tác từ cấp trung đoàn, Phòng, Công an cấp huyện hoặc tương đương trở lên (trường hợp không có giấy chứng minh của lực lượng vũ trang).

2. Chủ xe là người nước ngoài

a) Chủ xe là người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế: xuất trình chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư công vụ và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc của Sở Ngoại vụ.

b) Trường hợp chủ xe là người nước ngoài ở Việt Nam (trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản này): xuất trình thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú (còn thời hạn cư trú tại Việt Nam từ 01 năm trở lên).

3. Chủ xe là tổ chức

a) Chủ xe là tổ chức trong nước: sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện thủ tục đăng ký xe trên Cổng dịch vụ công. Trường hợp tổ chức chưa được tài khoản định danh điện tử mức độ 2 thì xuất trình thông báo mã số thuế hoặc quyết định thành lập. Người đi làm thủ tục nộp giấy giới thiệu của tổ chức đó và xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với trường hợp xe của doanh nghiệp quân đội phải có thêm giấy giới thiệu do thủ trưởng Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng ký đóng dấu.

b) Chủ xe là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam: người đi làm thủ tục xuất trình chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc của Sở Ngoại vụ và giấy giới thiệu của tổ chức đó;

4. Trường hợp chủ xe không tự làm thủ tục thì được ủy quyền cho người khác bằng văn bản; người được ủy quyền khi thực hiện thủ tục phải xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 11. Thủ tục đăng ký xe**

Chủ xe thực hiện theo các bước sau:

1. Đăng nhập Cổng Dịch vụ công, kê khai, ký số Giấy khai đăng ký xe và nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ qua địa chỉ thư điện tử hoặc qua tin nhắn điện thoại để làm thủ tục đăng ký xe.

2. Đưa xe đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến; ký giấy khai đăng ký xe (trường hợp chủ xe không sử dụng chữ ký số) và nộp các giấy tờ quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

3. Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì được cấp biển số theo quy định sau:

a) Cấp biển số mới đối với trường hợp chủ xe chưa được cấp biển số định danh hoặc đã có biển số định danh đang đăng ký cho xe khác;

b) Cấp lại theo số biển số định danh đối với trường hợp biển số định danh đó đã được thu hồi.

Trường hợp xe, hồ sơ xe không bảo đảm đúng quy định thì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo Phiếu hướng dẫn hồ sơ của cán bộ đăng ký xe.

4. Nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký, nộp lệ phí đăng ký xe, nhận biển số. Trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

5. Nhận giấy chứng nhận đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích chuyển đến.

**Mục 2**

**ĐĂNG KÝ SANG TÊN, DI CHUYỂNXE**

Khi chuyển quyền sở hữu xe hoặc di chuyển nguyên chủ, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi và đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến, người mua xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định.

**Điều 12. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe**

1. Hồ sơ thu hồi

a) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) 02 bản chà số máy, số khung (để dán vào giấy chứng nhận thu hồi);

c) Giấy chứng nhận đăng ký xe;

d) Biển số xe (trường hợp di chuyển nguyên chủ không phải nộp);

Trường hợp mất giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi;

đ) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký sang tên, di chuyển xe

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

d) Giấy tờ của chủ xe quy định tại Điều 10 Thông tư này;

đ) Giấy chứng nhận thu hồi.

**Điều 13. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe**

1. Thủ tục thu hồi

a) Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai, ký số Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe; nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 và thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

b) Sau khi kiểm tra hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp giấy chứng nhận thu hồi theo quy định (có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe).

2. Thủ tục đăng ký sang tên, di chuyển xe

a) Người mua xe thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11; nộp hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

b) Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe đảm bảo hợp lệ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này;

Trường hợp di chuyển nguyên chủ được giữ nguyên biển số cũ.

Trường hợp xe đã làm thủ tục thu hồi để chuyển quyền sở hữu xe, nay chủ xe đăng ký lại nguyên chủ thì giải quyết đăng ký lại giữ nguyên biển số cũ; trường hợp biển số cũ là biển 3, 4 số thì cấp đổi sang biển 5 số.

**Điều 14. Đăng ký xe di chuyển nguyên chủ, trường hợp đã số hóa hồ sơ**

Chủ xe đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe (không phải đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đi để làm thủ tục thu hồi).

1. Hồ sơ đăng ký xe di chuyển

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này (nếu có);

d) Giấy chứng nhận đăng ký xe.

2. Thủ tục đăng ký xe di chuyển

a) Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai, ký số Giấy khai đăng ký xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe nơi chuyển đến; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, nộp hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

b) Giữ nguyên biển số cũ; đối với biển 03, 04 thì cấp đổi sang biển 05 số theo quy định.

**Mục 3**

**CẤP ĐỔI, CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, BIỂN SỐ XE**

**Điều 15. Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**

1. Trường hợp cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe: Xe cải tạo, xe thay đổi màu sơn; gia hạn giấy chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe bị hỏng, mờ, rách hoặc bị mất hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, số định danh cá nhân, địa chỉ); xe đã đăng ký, cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen (xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô) và ngược lại hoặc chủ xe có nhu cầu đổi giấy chứng nhận đăng ký xe cũ sang giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp cấp đổi, cấp lại biển số xe: Biển số bị hỏng, mờ, gẫy, bị mất; xe đã đăng ký, cấp biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen và ngược lại hoặc chủ xe có nhu cầu đổi biển số ngắn sang biển số dài và ngược lại hoặc đổi biển cũ sang biển số theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 16. Hồ sơ cấp đổi, cấp lại**

1. Giấy khai đăng ký xe.

2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi giấy chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe).

Trường hợp cấp đổi từ biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen thì phải có thêm bản phô tô giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô do Sở giao thông vận tải cấp kèm theo bản chính để đối chiếu; Trường hợp cấp đổi biển số xe từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì phải có quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô hoặc quyết định thu hồi phù hiệu, biển hiệu.

Trường hợp xe cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm chứng từ nguồn gốc, chứng từ lệ phí trước bạ, chứng từ chuyển quyền sở hữu của tổng thành khung đó theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Trường hợp tổng thành máy, tổng thành khung không cùng nhãn hiệu thì phải có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định.

Trường hợp cải tạo thay tổng thành máy, tổng thành khung của xe đã đăng ký thì phải có giấy chứng nhận thu hồi theo quy định.

**Điều 17. Thủ tục cấp đổi, cấp lại**

1. Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai Giấy khai đăng ký xe; nộp hồ sơ cấp đổi, cấp lại quy định tại Điều 16 và thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

2. Chủ xe không phải mang xe đến để kiểm tra, trừ trường hợp cải tạo xe, thay đổi màu sơn.

3. Trường hợp cấp đổi, cấp lại biển số xe giữ nguyên biển số cũ; đối với biển 03, 04 số thì đổi sang biển số 05 số theo quy định.

Trường hợp cấp đổi biển số từ nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số nền màu vàng, chữ và số màu đen hoặc từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì cấp biển số mới hoặc cấp lại biển số định danh (trường hợp chủ xe đã có biển số định danh).

4. Trường hợp đã số hóa hồ sơ, chủ xe là cá nhân được làm thủ tục cấp đổi, cấp lại tại cơ quan đăng ký xe nơi đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú.

**Mục 4**

**ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI**

**Điều 18. Trường hợp đăng ký xe tạm thời**

1. Xe nhập khẩu hoặc sản xuất lắp ráp, lưu hành từ kho cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác.

2. Xe ô tô làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc đăng ký sang tên, di chuyển.

3. Xe ô tô hoạt động trong phạm vi hạn chế (xe không tham gia giao thông đường bộ).

4. Xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép, kể cả xe ô tô có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh; tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham gia dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch.

5. Xe mới sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng.

6. Xe phục vụ hội nghị do Đảng, Nhà nước tổ chức.

**Điều 19. Hồ sơ đăng ký xe tạm thời**

1. Giấy khai đăng ký xe.

2. Giấy tờ của người làm thủ tục theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

3. Giấy tờ của xe, gồm một trong các giấy tờ sau:

a) Dữ liệu điện tử hoặc bản phô tô chứng từ nguồn gốc xe theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này; bản phô tô hóa đơn hoặc phiếu xuất kho (trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này);

b) Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe; trường hợp xe chưa đăng ký thì phải có chứng từ nguồn gốc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này (trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư này);

c)Văn bản cho phép tham gia giao thông của cơ quan có thẩm quyền, kèm theo danh sách xe và bản phô tô đăng ký xe của nước sở tại (trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này);

d) Văn bản xác nhận cho phép chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng của Cục Đăng kiểm Việt Nam (trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này);

đ) Văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt đề nghị đăng ký, kèm theo danh sách xe (trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 18 Thông tư này).

4. Trường hợp chủ xe làm thủ tục thu hồi để chuyển quyền sở hữu thì được cấp đăng ký xe tạm thời cùng với hồ sơ thu hồi (nếu chủ xe có nhu cầu) không phải có hồ sơ đăng ký xe tạm thời.

**Điều 20. Thủ tục đăng ký xe tạm thời**

1. Thực hiện Dịch vụ công toàn trình: Chủ xe kê khai, ký số giấy khai đăng ký xe và gửi đính kèm bản chụp hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho (trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này), nộp lệ phí theo quy định. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chủ xe nhận kết quả xác thực và in giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

2. Thực hiện Dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe (trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 18 Thông tư này)

a) Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai giấy khai đăng ký xe hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe nơi gần nhất; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến (nếu có) và nộp các giấy tờ đăng ký xe tạm thời theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

b) Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thu lệ phí và cấp ngay giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tạm thời cho chủ xe.

**Điều 21. Thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời**

1. Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 18 Thông tư này: Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị sử dụng 15 ngày, được gia hạn một lần không quá 15 ngày.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 18 Thông tư này: Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan thẩm quyền cho phép để phục vụ các hoạt động đó.

3. Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

**Mục 5**

**THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE**

**Điều 22.** **Trường hợp** **phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe**

1. Xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan.

2. Xe hết niên hạn sử dụng hoặc không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật.

3. Xe bị mất cắp, chiếm đoạt không tìm được, chủ xe đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe.

4. Xe miễn thuế nhập khẩu hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tái xuất.

5. Xe đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ khi tái xuất hoặc chuyển nhượng vào Việt Nam.

6. Xe đăng ký sang tên, di chuyển đi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác.

7. Xe tháo khung để đăng ký cho xe khác.

8. Xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe giả hoặc xe có kết luận của cơ quan có thẩm quyền số máy, số khung bị cắt hàn, đục lại, tẩy xóa hoặc cấp biển số không đúng quy định.

**Điều 23. Hồ sơ thu hồi**

1. Trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 22 Thông tư này: hồ sơ thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

2. Trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 22 Thông tư này: hồ sơ thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

3. Trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 22 Thông tư này, cơ quan đăng ký xe ra quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này), không phải có hồ sơ thu hồi.

**Điều 24. Thủ tục thu hồi**

1.Thực hiện Dịch vụ công toàn trình: Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai, ký số giấy khai đăng ký xe và nộp trực tiếp hoặc sử dụng dịch vụ bưu chính công ích chuyển giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc công an cấp xã nơi gần nhất (trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 22 Thông tư này) và nhận kết quả xác thực giấy chứng nhận thu hồi trên Cổng Dịch vụ công.

2. Thực hiện Dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: Chủ xe đăng nhập Cổng Dịch vụ công kê khai hoặc kê khai trực tiếp giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe; nộp hồ sơ quy định tại Điều 23 và thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 22 Thông tư này, giấy chứng nhận thu hồi phải có dán bản chà số máy, số khung, đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe.

**Điều 25. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**

1. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

a) Làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thu hồi đối với các trường hợp quy định tại Điều 22 Thông tư này;

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật do cơ quan đăng kiểm cung cấp, cơ quan đăng ký xe phải rà soát, làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

c) Phối hợp với Công an cấp xã thông báo, yêu cầu tổ chức, cá nhân có xe hết niên hạn sử dụng, xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật làm thủ tục thu hồi. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu chủ xe không làm thủ tục thu hồi thì tiến hành thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe và xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Cập nhật thông tin khai báo của chủ xe trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông hoặc Cổng Dịch vụ công về xe hết niên hạn sử dụng, xe hỏng không sử dụng được, xe bị phá hủy do nguyên nhân khách quan, xe mất cắp để làm thủ tục thu hồi theo quy định. Thông báo danh sách xe hết niên hạn sử dụng cho Công an các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông biết để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho chủ xe qua email hoặc qua tin nhắn điện thoại để chủ xe biết;

đ) Xe đã đăng ký theo quy định tại khoản 8 Điều 22 Thông tư này thì cơ quan đăng ký xe thông báo cho chủ xe biết, tiến hành ra quyết định về việc thu hồi đăng ký, biển số xe. Đối với hồ sơ xe giả chuyển cơ quan điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương và lực lượng chức năng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a) Thông qua công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội phát hiện xe thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 8 Điều 22 Thông tư này, tiến hành lập biên bản, xử lý theo quy định của pháp luật, thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó biết để theo dõi;

b) Căn cứ danh sách xe ô tô hết niên hạn sử dụng do cơ quan đăng ký xe cung cấp, Công an cấp xã nơi chủ xe hoặc người sử dụng xe có trụ sở, thường trú thông báo, tiến hành thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số và cấp giấy chứng nhận thu hồi hoặc gửi kết quả xác thực điện tử trên Cổng Dịch vụ công. Trường hợp Công an cấp xã chưa được phân cấp đăng ký xe thì tiến hành thu hồi và bàn giao giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho Công an cấp huyện tại địa phương mình để thực hiện thu hồi trên Hệ thống đăng ký xe theo quy định;

c) Trường hợp xe tai nạn giao thông bị phá huỷ không sử dụng được thì cơ quan thụ lý giải quyết vụ tai nạn giao thông đó tạm giữ giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi theo quy định.

**Mục 6**

**ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN SỐ XE Ô TÔ TRÚNG ĐẤU GIÁ**

**Điều 26. Hồ sơ đăng ký xe**

1. Đối với xe chưa đăng ký

a) Giấy tờ đăng ký xe theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Giấy xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

2. Đối với xe đã đăng ký thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận thu hồi;

d) Giấy xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

3. Đối với xe đã đăng ký, nhận chuyển quyền sở hữu xe của các tổ chức, cá nhân khác

a) Giấy khai đăng ký xe;

b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

c) Chứng từ chuyển quyền sở hữu quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này

d) Giấy chứng nhận thu hồi;

đ) Giấy xác nhận biển số xe ô tô trúng đấu giá do Cục Cảnh sát giao thông cấp, còn thời hạn sử dụng; trường hợp quá thời hạn thì phải có thêm xác nhận gia hạn do Cục Cảnh sát giao thông cấp.

**Điều 27. Thủ tục đăng ký xe**

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển số xe ô tô thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này; đưa xe đến Phòng Cảnh sát giao thông nơi có trụ sở, cư trú hoặc Phòng Cảnh sát giao thông nơi quản lý biển số xe ô tô trúng đấu giá để kiểm tra xe.

2. Cung cấp mã hồ sơ xe đăng ký xe trực tuyến, ký số hoặc ký trực tiếp giấy khai đăng ký xe và nộp hồ sơ quy định tại Điều 26 Thông tư này.

3. Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì nhận giấy hẹn trả kết quả đăng ký, nộp lệ phí đăng ký xe theo quy định. Trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính công ích.

4. Nhận giấy chứng nhận đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính công ích chuyển đến.

**Điều 28. Quản lý biển số xe ô tô trúng đấu giá, sau khi đăng ký xe.**

1.Trong quá trình sử dụng, nếu giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị hỏng, mất hoặc thay đổi thông tin về chủ xe, nơi cư trú thì làm thủ tục cấp đổi, cấp lại theo quy định tại Mục 3 Thông tư này tại cơ quan đăng ký xe đã đăng ký, cấp biển số cho xe đó.

2. Khi di chuyển nguyên chủ thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư này.

3. Trường hợp, chuyển quyền sở hữu xe không kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá, chủ xe làm thủ tục thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 13; người mua xe làm thủ tục đăng ký sang tên quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

4. Không được chuyển quyền sở hữu biển số xe ô tô trúng đấu giá, trừ trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá.

Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá thì trong hợp đồng chuyển quyền sở hữu xe phải ghi rõ nội dung chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá, nếu trong hợp đồng không ghi thì chủ xe phải có Đơn ghi rõ nội dung này. Người mua xe được đăng ký, giữ nguyên số biển số xe trúng đấu giá.

Hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12, Điều 13 Thông tư này; trường hợp chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số trúng đấu giá thì khi làm thủ tục thu hồi, chủ xe phải xuất trình thêm Hợp đồng hoặc Đơn có nội dung chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số trúng đấu giá.

Người mua xe các lần chuyển quyền sở hữu tiếp theo khi thực hiện đăng ký sang tên, di chuyển hoặc cấp đổi, cấp lại hoặc thu hồi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3, Mục 2, Mục 3, Mục 5 Thông tư này.

**Mục 7**

**HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

**Điều 29. Các trường hợp liên quan đến số máy, số khung của xe**

1. Xe chưa đăng ký hoặc đã đăng ký có số máy, số khung bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa hoặc trong chứng từ nguồn gốc xe không ghi số máy, số khung hoặc ghi “không xác định”, “không rõ số”, “không có số” thì không giải quyết đăng ký xe.

2. Xe nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước chưa đăng ký:

a) Trường hợp xe chỉ có số VIN, không có số máy, số khung thì cơ quan đăng ký xe đóng lại số khung theo số VIN và đóng lại số máy theo số của biển số xe;

b) Xe có số máy, số khung ở Etekét, số ghi bằng sơn hoặc đóng châm kim (lade), số bị mờ, hoen gỉ, ăn mòn do tác động của môi trường, cơ quan đăng ký xe đóng lại số máy, số khung theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này;

c) Xe có số máy, số khung bị đóng lỗi kỹ thuật, đã được nhà sản xuất đóng lại và có văn bản xác nhận thì giải quyết đăng ký; đối với xe nhập khẩu, văn bản xác nhận của nhà sản xuất nước ngoài, phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Xe có số máy, số khung bị đóng chồng số và có kết luận giám định số máy, số khung là nguyên thuỷ thì giải quyết đăng ký xe.

3. Xe đã đăng ký nhưng quá trình sử dụng, số máy, số khung bị ăn mòn, bị mờ, hoen gỉ hoặc bị mất một số ký tự và được cơ quan giám định kết luận số máy, số khung là nguyên thủy thì cho đóng lại số theo số ghi trong chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này; trường hợp xe thay thế máy, thân máy (Block) hoặc khung chưa có số thì đóng lại số máy, số khung theo số của biển số xe.

4. Xe thuộc đối tượng tịch thu sung quỹ nhà nước không có số máy, số khung hoặc số máy, số khung bị đục sửa, tẩy xóa, không xác định được số máy, số khung nguyên thủy thì trước khi tịch thu sung quỹ nhà nước, cơ quan được giao chủ trì xử lý phối hợp với cơ quan đăng ký xe cùng cấp đóng lại số máy, số khung theo nguyên tắc: seri ký hiệu địa phương đăng ký; năm, số của biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định tạm giữ phương tiện; số thứ tự của xe đó trong biên bản hoặc quyết định; đóng lại số máy theo nguyên tắc: seri ký hiệu địa phương đăng ký, số thứ tự của xe đó trong biên bản vi phạm hành chính hoặc quyết định tạm giữ phương tiện. Bản chà số máy, số khung sau khi đóng được dán vào Quyết định đóng số máy, số khung (mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này).

Quyết định tịch thu hoặc biên bản tịch thu ghi số máy, số khung theo số được cơ quan đăng ký xe đóng lại, kèm theo Quyết định đóng số máy, số khung là cơ sở để giải quyết đăng ký xe.

5. Trong mọi trường hợp, việc đóng lại số máy, số khung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này đều phải do cơ quan đăng ký xe thực hiện.

Điều 30. Giải quyết đăng ký sang tên xe đối với xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để làm thủ tục thu hồi và đến cơ quan đăng ký xe quy định tại Điều 4 Thông tư này để làm thủ tục đăng ký sang tên xe; trường hợp cơ quan quản lý hồ sơ cùng là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe hoặc trường hợp đã số hóa hồ sơ thì tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe được thực hiện đăng ký sang tên trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú, không phải làm thủ tục thu hồi.

1. Hồ sơ, thủ tục thu hồi

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đang quản lý hồ sơ đăng ký xe đó để nộp hồ sơ và làm thủ tục thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

2. Hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe

Tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe đến cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú xuất trình giấy tờ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và nộp giấy tờ sau:

a) Giấy khai đăng ký xe, trong đó ghi rõ quá trình mua bán và cam kết, chịu trách nhiệm về nguồn gốc hợp pháp của xe;

b) Chứng từ lệ phí trước bạ theo quy định;

c) Giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng (nếu có).

d) Giấy chứng nhận thu hồi (có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lại của cơ quan đăng ký xe);

Trường hợp cơ quan đang quản lý hồ sơ xe là cơ quan giải quyết đăng ký sang tên xe hoặc trường hợp đã số hóa hồ sơ, tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe nộp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thay giấy chứng nhận thu hồi.

3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký xe

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi theo quy định (áp dụng tình tiết giảm nhẹ vì đã khắc phục hậu quả) và đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe không có giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của chủ xe và giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe của người bán cuối cùng: cơ quan đăng ký xe cấp giấy hẹn có giá trị được sử dụng xe trong thời gian 30 ngày; gửi thông báo cho chủ xe, niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Cảnh sát giao thông và tại trụ sở cơ quan; tra cứu, xác minh tàng thư xe mất cắp và dữ liệu đăng ký xe ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký sang tên xe. Sau 30 ngày nếu không tranh chấp, khiếu kiện, cơ quan đăng ký xe ra quyết định xử phạt về hành vi không làm thủ tục thu hồi (áp dụng tình tiết giảm nhẹ vì đã khắc phục hậu quả) và giải quyết đăng ký sang tên xe theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

4. Trách nhiệm của các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng

Ngay sau khi tiếp nhận văn bản của cơ quan đăng ký xe đề nghị xác minh, đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu xe mất cắp, xe vật chứng trả lời bằng văn bản cho cơ quan đăng ký xe.

**Điều 31. Giải quyết một số trường hợp khi đăng ký, cấp biển số xe**

1. Về hóa đơn:

a) Đối với xe đăng ký lần đầu đã bán qua nhiều tổ chức, doanh nghiệp: Bản chính hoặc dữ liệu hoá đơn điện tử của tổ chức, doanh nghiệp bán cuối cùng;

b) Đối với xe của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh: Hoá đơn giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn tự in theo quy định của pháp luật; trường hợp mua xe thanh lý của các cơ quan hành chính sự nghiệp: Hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công; trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước: Hóa đơn bán tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước hoặc hoá đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công (bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hoặc xác nhận hợp lệ); xe ngân hàng bán đấu giá: Hóa đơn theo quy định hoặc dữ liệu điện tử của các loại hóa đơn trên;

c) Tổ chức, cá nhân góp vốn vào doanh nghiệp có giấy tờ góp vốn là biên bản góp vốn hoặc biên bản giao nhận tài sản, khi rút vốn khỏi doanh nghiệp: Biên bản trả xe, biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp, có hóa đơn giá trị gia tăng thì khi rút vốn, doanh nghiệp lập hóa đơn thuế giá trị gia tăng.

2. Về xe cải tạo

a) Trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng cải tạo trước khi đăng ký thì hồ sơ đăng ký xe lần đầu quy định tại Điều 8 Thông tư này và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo quy định.

b) Không giải quyết đăng ký xe ô tô khác cải tạo thành xe ô tô chở khách hoặc xe chuyên dùng chuyển đổi tính năng, công dụng trước 05 năm và xe đông lạnh chuyển đổi trước 03 năm (kể từ ngày nhập khẩu);

c) Không sử dụng tổng thành máy, tổng thành khung của xe miễn thuế, xe tạm nhập, tái xuất, xe hết niên hạn sử dụng hoặc xe không được phép lưu hành theo quy định của pháp luật để thay thế cho xe khác.

3. Xe thuộc diện xử lý hàng hóa tồn đọng được lưu trữ tại kho, cảng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, kèm theo: Quyết định bán tài sản hàng tồn đọng Cơ quan Hải quan có thẩm quyền theo quy định.Trường hợp xe tịch thu sung quỹ nhà nước thì chứng từ nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 9 Thông tư này.

4. Xe phải truy thu thêm thuế nhập khẩu, thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo

a) Quyết định truy thu thuế của Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Giấy nộp tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước.

5. Xe dự trữ quốc gia,thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8Thông tư này, kèm theo: Quyết định xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, trường hợp nhiều xe chung một quyết định xuất bán hàng thì phải sao cho mỗi xe một bản (bản sao có xác nhận của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia). Trường hợp không có chứng từ nguồngốc xe nhập khẩu thì phải có Giấy xác nhận của Tổng cục Hải quan (mỗi xe 1 bản chính) ghi rõ đặc điểm của xe: loại xe, nhãn hiệu, số loại, số máy, số khung, dung tích xi lanh, năm sản xuất.

6. Xe có quyết định bán để đảm bảo thi hành án hoặc thu hồi nợ.

Xe có hồ sơ gốc hợp lệ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người có xe bị xử lý tài sản thì giải quyết đăng ký. Trường hợp xe chưa rõ nguồn gốc hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe hợp pháp của người bị xử lý tài sản thì không tiếp nhận giải quyết đăng ký mà phải hướng dẫn chủ xe đến nơi đã ra quyết định bán đấu giá để giải quyết.

a) Xe do Cơ quan Thi hành án có quyết định bán để bảo đảm thi hành án thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được đăng ký xe thì phải có văn bản xác nhận của Cơ quan Thi hành án.

Bản sao quyết định của Toà án hoặc trích lục bản án.

Quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Giấy tờ thu tiền hoặc biên bản bàn giao tài sản;

b) Xe thế chấp do ngân hàng bán để thu hồi nợ thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kèm theo:

Giấy chứng nhận đăng ký xe (đối với xe đã đăng ký). Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận đăng ký xe thì phải có công văn xác nhận của ngân hàng bán tài sản đề nghị (thay cho giấy chứng nhận đăng ký xe).

Bản sao hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng bảo đảm (do tổ chức tín dụng ký sao).

Hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe có tranh chấp, khởi kiện, xe là tài sản thi hành án, phải có thêm: Trích lục bản án hoặc bản sao bản án hoặc bản sao quyết định của Toà án, quyết định thi hành án của cơ quan Thi hành án.

c) Xe có quyết định cưỡng chế kê biên của cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm việc thi hành thông báo tiền nợ và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực Hải quan thì hồ sơ theo quy định tại Điều 8Thông tư này, kèm theo: Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá, biên bản bán đấu giá tài sản của cơ quan Tài chính cấp huyện hoặc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản cấp tỉnh và hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

7. Xe ô tô chuyên dùng thuê của nước ngoài

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Hợp đồng thuê xe.

8. Xe đã đăng ký của các dự án viện trợ của nước ngoài khi hết hạn, bàn giao cho phía Việt Nam

a) Hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với xe đó (đối với các cơ quan trung ương là văn bản của Thủ trưởng cấp Bộ, đối với các cơ quan địa phương là văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản từ nhà tài trợ;

b) Trường hợp xe viện trợ của dự án khi hết hạn, muốn bán phải có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền.

9. Xe đã đăng ký của dự án này bàn giao cho dự án khác để tiếp tục sử dụng thì hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, kèm theo:

a) Văn bản bàn giao xe của chủ dự án nước ngoài;

b) Công văn xác nhận hàng viện trợ của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính.

10. Xe đã đăng ký nay có quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền thu hồi từ các dự án kết thúc và các tài sản nhà nước khác thì hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và kèm theo:

a) Quyết định xử lý tài sản của cấp có thẩm quyền;

b) Hóa đơn bán tài sản nhà nước hoặc hóa đơn bán tài sản công do Bộ Tài chính phát hành trong trường hợp xử lý tài sản theo hình thức bán, thanh lý;

Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp xử lý tải sản theo hình thức điều chuyển.

11. Xe là tài sản chung của vợ chồng hoặc đồng sở hữu

a) Chủ xe tự nguyện khai là tài sản chung của vợ chồng, phải ghi đầy đủ họ, tên và chữ ký của vợ, chồng trong giấy khai đăng ký xe; trường hợp xe thuộc tài sản chung của vợ chồng đã đăng ký đứng tên một người, nay có nhu cầu đăng ký xe là tài sản chung của hai vợ chồng: Giấy khai đăng ký xe, có chữ ký của hai vợ chồng thì cơ quan đăng ký xe thu lại giấy chứng nhận đăng ký xe cũ, cấp giấy chứng nhận đăng ký xe mới;

b) Xe của đồng sở hữu khi bán, tặng cho phải có đủ chữ ký hoặc giấy ủy quyền bán thay của các chủ sở hữu.

12. Xe đã được đăng ký thế chấp khi sang tên, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe phải có bản sao giấy chứng nhận xóa thế chấp hoặc văn bản giải chấp hoặc văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.

13. Đăng ký xe tịch thu sung quỹ nhà nước không phải có hồ sơ gốc. Chứng từ nguồn gốc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này. Sau khi giải quyết đăng ký xe, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho cơ quan quản lý xe đó biết để hủy hồ sơ.

Trường hợp quyết định tịch thu không ghi đặc điểm xe thì phải có biên bản tịch thu do người có thẩm quyền tịch thu ký, trong đó phải ghi đầy đủ các đặc điểm xetheo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

Quyết định tịch thu, biên bản tịch thu không ghi đầy đủ đặc điểm xe hoặc ghi số máy, số khung “không xác định”, “không rõ số” “không có số” hoặc số máy, số khung bị cắt, hàn, đục, sửa, tẩy xóa thì không giải quyết đăng ký xe, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 29 Thông tư này.

14. Đăng ký sang tên, di chuyển xe của quân đội, doanh nghiệp quân đội

a) Xe của doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan Công an, nay di chuyển về Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng thì hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này và Quyết định điều chuyển xe về đăng ký tại Bộ Quốc phòng do thủ trưởng Bộ Quốc phòng ký; sau khi làm thủ tục, chủ xe được cấp giấy chứng nhận thu hồi;

b) Xe của doanh nghiệp quân đội đã đăng ký tại cơ quan công an, nay chuyển quyền sở hữu và đăng ký tại cơ quan công an thì hồ sơ, thủ tục đăng ký sang tên xe theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này;

c) Xe của quân đội, xe của doanh nghiệp quân đội đăng ký tại cơ quan quân đội nay chuyển nhượng ra dân sự thì giấy tờ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, giấy chứng nhận đăng ký xe và hồ sơ xe do cơ quan quân đội đăng ký.

15. Xe tạm nhập, xe của dự án chưa hết hạn, chuyển nhượng tại Việt Nam

a) Chủ xe làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe theo quy định tại Mục 5 Thông tư này và nộp giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước hoặc Sở Ngoại vụ; sau đó người được chuyển nhượng xe đến cơ quan Hải quan để làm thủ tục chuyển nhượng, nộp thuế theo quy định và nộp lại hồ sơ chuyển nhượng, chứng từ lệ phí trước bạ cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục sang tên xe;

b) Xe được cơ quan Hải quan truy thu thuế hoặc cơ quan chức năng của Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản không phải truy thu thuế thì được sang tên.

16. Xe nhập khẩu được miễn thuế đã sử dụng tại Việt Nam mà có trị giá tính thuế nhập khẩu bằng 0% theo quy định của Bộ Tài chính; xe của Việt kiều hồi hương đã về đến cảng Việt Nam trước ngày 01 tháng 4 năm 2014 thì được chuyển nhượng, sang tên, di chuyển theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 32. Cấp phù hiệu kiểm soát cho xe ô tô mang biển số khu kinh tế** - **thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa**

1. Thủ tục, hồ sơ

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mang biển số khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

b) Chứng từ nguồn gốc xe nhập khẩu.

2. Cơ quan cấp phù hiệu kiểm soát (Phòng Cảnh sát giao thông) có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với danh sách xe đang quản lý, ghi vào sổ theo dõi và cấp phù hiệu kiểm soát ngay trong ngày.

3. Phù hiệu kiểm soát có thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày cấp. Phù hiệu được dán ở phía trong góc trên, bên phải kính trước của xe.

4. Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe và sổ theo dõi xe ô tô vào nội địa Việt Nam hoạt động phải được đánh số thứ tự từ 01 đến hết, đóng thành quyển và quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an.

**Chương III**

**BIỂU MẪU, THỜI HẠN SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE, XÁC ĐỊNH NĂM SẢN XUẤT CỦA XE VÀ BIỂN SỐ XE**

**Điều 33. Phụ lục và biểu mẫu sử dụng trong đăng ký xe**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các phụ lục:

a) Phụ lục số 01: Các cơ quan, đơn vị đăng ký xe ô tô tại Cục Cảnh sát giao thông;

b) Phụ lục số 02: Ký hiệu biển số xe ô tô - mô tô trong nước;

b) Phụ lục số 03: Ký hiệu biển số xe ô tô, mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Phụ lục số 04: Quy định kích thước của biển số, chữ và số trên biển số ô tô, mô tô, máy kéo, rơ moóc, sơmi rơmoóc của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu:

a) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô (mẫu số 01);

b) Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô (mẫu số 02);

c) Giấy Chứng nhận đăng ký rơmoóc, sơmi rơmoóc (mẫu số 03);

d) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời (mẫu số 04);

đ) Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời điện tử (mẫu số 05);

e) Giấy chứng nhận đăng ký máy kéo (mẫu số 06);

g) Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 07);

h) Quyết định thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 08);

i) Quyết định đóng số máy, số khung xe (mẫu số 09);

k) Giấy cấp phù hiệu kiểm soát xe (mẫu số 10);

l) Sổ theo dõi xe ô tô khu kinh tế - thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất (mẫu số 11);

m) Giấy khai đăng ký xe (mẫu số 12);

n) Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (mẫu số 13);

p) Phiếu hướng dẫn hồ sơ hồ sơ(mẫu số 14);

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì sử dụng mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe của loại xe đó.

**Điều 34. Thời hạn sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe**

1. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tải, ô tô khách, xe cải tạo được ghi theo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ghi theo thời hạn trên chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; xe tạm nhập của chuyên gia ODA, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mời về nước làm việc thì ghi theo thời hạn công tác tại Việt Nam.

3. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, mô tô của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức ghi thời hạn lần đầu là 05 năm và được gia hạn 03 năm/lần.

**Điều 35. Xác định năm sản xuất của xe**

Đối với xe nhập khẩu và xe được sản xuất, lắp ráp từ các xe ô tô sát xi hoặc xe ô tô hoàn chỉnh nhập khẩu thì chủ xe phải xuất trình giấy chứng nhận chất lượng hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của cơ quan chức năng để xác định năm sản xuất của xe; các trường hợp khác, năm sản xuất được xác định theo ký tự thứ 10 của số máy, số khung xe theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành. Cục Cảnh sát giao thông có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng sao gửi các quy định về tiêu chuẩn hiện hành để xác định năm sản xuất cho cơ quan đăng ký xe thực hiện.

**Điều 36. Quy định về biển số xe**

1. Về chất liệu của biển số: Biển số xe được sản xuất bằng kim loại, có màng phản quang, ký hiệu bảo mật Công an hiệu đóng chìm theo tiêu chuẩn kỹ thuật biển số xe cơ giới của Bộ Công an; riêng biển số xe đăng ký tạm thời quy định tại Phụ lục II được in trên giấy.

2. Ký hiệu, seri biển số, kích thước của chữ và số trên biển số đăng ký các loại xe thực hiện theo quy định tại các phụ lục số 02, 03 và 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Xe ô tô được gắn 02 biển số, 01 biển số kích thước ngắn: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; 01 biển số kích thước dài: Chiều cao 110 mm, chiều dài 520 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo là sêri đăng ký (chữ cái); nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên từ 000.01 đến 999.99;

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe ô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe, tiếp theo nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế gồm 03 số tự nhiên và nhóm thứ ba là sêri chỉ nhóm đối tượng là tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 số tự nhiên từ 01 đến 99;

c) Biển số của máy kéo, rơmoóc, sơmi rơmoóc gồm 1 biển gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 165 mm, chiều dài 330 mm; cách bố trí chữ và số trên biển số như biển số xe ô tô trong nước.

4. Xe mô tô được cấp biển số gắn phía sau xe, kích thước: Chiều cao 140 mm, chiều dài 190 mm.

a) Cách bố trí chữ và số trên biển số mô tôcủa cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước: Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sêri đăng ký. Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

b) Cách bố trí chữ và số trên biển số xe mô tô của tổ chức, cá nhân nước ngoài:Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe, nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe, nhóm thứ ba là sêri đăng ký và nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

5. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước:

a) Biển số xe ô tô nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban an toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước;

b) Biển số xe mô tônền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 11 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9, cấp cho xe của các đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng có ký hiệu “CD” cấp cho xe máy chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân sử dụng vào mục đích an ninh;

d) Biển số xe ô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

đ) Biển số xe mô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của các tổ chức, cá nhân trong nước, không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

e) Biển số xe ô tô nền màu vàng, chữ và số màu đen cấp cho xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô, sử dụng lần lượt một trong 20 chữ cái sau đây: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z;

g) Biển số xe ô tô, xe mô tô nền màu vàng, chữ và số màu đỏ, có ký hiệu địa phương đăng ký và hai chữ cái viết tắt của khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, cấp cho xe của khu kinh tế - thương mại đặc biệt hoặc khu kinh tế cửa khẩu quốc tế theo quy định của Chính phủ;

h) Một số trường hợp có ký hiệu sêri riêng, gồm:

Biển số có ký hiệu “KT” cấp cho xe của doanh nghiệp quân đội, theo đề nghị của Cục Xe - máy, Bộ Quốc phòng.

Biển số có ký hiệu “RM” cấp cho rơ moóc, sơmi rơmoóc.

Biển số có ký hiệu “MK” cấp cho máy kéo.

Biển số có ký hiệu “TĐ” cấp cho xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước, được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm.

Biển số có ký hiệu “HC” cấp cho xe ô tô phạm vi hoạt động hạn chế.

Xe có kết cấu tương tự loại xe nào thì cấp biển số đăng ký của loại xe đó.

Màu sắc biển số của các sêri thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều này.

6. Màu sắc, sêri biển số xe của cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài

a) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu “NG” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó. Riêng biển số xe của Đại sứ và Tổng Lãnh sự có thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các nhóm số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

b) Biển số nền màu trắng, chữ màu đỏ, số màu đen, có sêri ký hiệu “QT” màu đỏ cấp cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhân viên nước ngoài mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó. Riêng biển số xe của người đứng đầu cơ quan đại diện các tổ chức của Liên hợp quốccó thứ tự đăng ký là số 01 và thêm gạch màu đỏ đè ngang lên giữa các nhóm số chỉ quốc tịch và thứ tự đăng ký (biển số 01 được cấp lại khi đăng ký cho xe mới);

c) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có sêri ký hiệu “CV” cấp cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế;

d) Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, có ký hiệu “NN” cấp cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài, trừ các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.

7. Việc sản xuất, cung cấp biển số xe được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan đăng ký xe. Các doanh nghiệp được Bộ Công an đầu tư dây chuyền sản xuất biển số và được Cục Cảnh sát giao thông quản lý, nghiệm thu chất lượng sản phẩm biển số mẫu ban đầu (kích thước, chất lượng, bảo mật) và định kỳ kiểm tra cơ sở sản xuất biển số. Biển số xe phải được quản lý chặt chẽ theo quy định. Kết nối dữ liệu của cơ sở sản xuất biển số với Cục Cảnh sát giao thông để thống nhất quản lý, sản xuất, cung cấp biển số xe.

8. Việc phát hành sêri, thứ tự đăng ký xe biển số xe của Công an địa phương phải thực hiện lần lượt theo thứ tự ký hiệu biển số từ thấp đến cao và sử dụng lần lượt hết 20 sêri của một ký hiệu biển số mới chuyển sang ký hiệu mới.

9. Các loại xe ô tô (trừ các loại xe ô tô có 09 chỗ ngồi trở xuống), chủ xe phải kẻ hoặc dán số biển số xe ở thành sau và hai bên thành xe; kẻ ghi tên cơ quan, đơn vị và khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng bản thân vào hai bên cánh cửa xe (trừ xe của cá nhân).

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 37. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 và thay thế Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Điều 3; bãi bỏ khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 7 Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu; Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Thông tư số 65/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông; Thông tư số 68/2020/TT-BCA ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của Cảnh sát đường thủy; Thông tư số 73/2021/TT-BCA ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan; bãi bỏ cụm từ “hoặc Sổ hộ khẩu”, “ Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc” quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

2. Lộ trình số hóa hồ sơ xe: Thực hiện theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Thời gian hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Đối với biển số đã đăng ký có ký hiệu “LD”, “DA”,“MĐ”, “R”thì tiếp tục được phép tham gia giao thông, kể cả khi cấp đổi, cấp lại biển số, trừ trường hợp chủ xe có nhu cầu cấp sang biển số mới.

4. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký xe ban hành kèm theo Thông tư số 58/2020/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an và biển số xe ô tô, rơmoóc, sơmi rơmoóc, mô tô đã sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết.

**Điều 38. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thi hành Thông tư này; nâng cấp hoàn thiện Hệ thống cơ sở dữ liệu đăng ký xe phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công Bộ Công an.

2. Cục trưởng, thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát giao thông) để có hướng dẫn kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Quốc hội;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;  - Các Cục, đơn vị trực thuộc Bộ Công an;  - Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;  - Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Công an;  - Lưu: VT, C08, V03. 300b. | **BỘ TRƯỞNG**  **Đại tướng Tô Lâm** |

PHỤ LỤC 01

**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**

**TẠI CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG**(Ban hành kèm theo Thông tư số...... của Bộ trưởng Bộ Công an)

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** |
| 1 | Văn phòng và các Ban của Trung ương Đảng |
| 2 | Văn phòng Chủ tịch nước |
| 3 | Văn phòng Quốc hội |
| 4 | Văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ |
| 5 | Văn phòng cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị- xã hội (Mặt trận tổ quốc, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam  Việt Nam). |
| 6 | Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao |
| 7 | Văn phòng Toà án nhân dân tối cao |
| 8 | Văn phòng Kiểm toán nhà nước |

**Phụ lục số 02**

**KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ - MÔ TÔ TRONG NƯỚC**

(Ban hành kèm theo Thông tư ….của Bộ Công an)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên địa phương** | **Ký hiệu** |  | **STT** | **Tên địa phương** | **Ký hiệu** |
| 1 | Cao Bằng | 11 |  | 33 | Cần Thơ | 65 |
| 2 | Lạng Sơn | 12 |  | 34 | Đồng Tháp | 66 |
| 3 | Quảng Ninh | 14 |  | 35 | An Giang | 67 |
| 4 | Hải Phòng | 15-16 |  | 36 | Kiên Giang | 68 |
| 5 | Thái Bình | 17 |  | 37 | Cà Mau | 69 |
| 6 | Nam Định | 18 |  | 38 | Tây Ninh | 70 |
| 7 | Phú Thọ | 19 |  | 39 | Bến Tre | 71 |
| 8 | Thái Nguyên | 20 |  | 40 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 72 |
| 9 | Yên Bái | 21 |  | 41 | Quảng Bình | 73 |
| 10 | Tuyên Quang | 22 |  | 42 | Quảng Trị | 74 |
| 11 | Hà Giang | 23 |  | 43 | Thừa Thiên Huế | 75 |
| 12 | Lào Cai | 24 |  | 44 | Quảng Ngãi | 76 |
| 13 | Lai Châu | 25 |  | 45 | Bình Định | 77 |
| 14 | Sơn La | 26 |  | 46 | Phú Yên | 78 |
| 15 | Điện Biên | 27 |  | 47 | Khánh Hoà | 79 |
| 16 | Hoà Bình | 28 |  | 48 | Cục CSGT | 80 |
| 17 | Hà Nội | Từ 29 đến  33 và 40 |  | 49 | Gia Lai | 81 |
| 18 | Hải Dương | 34 |  | 50 | Kon Tum | 82 |
| 19 | Ninh Bình | 35 |  | 51 | Sóc Trăng | 83 |
| 20 | Thanh Hoá | 36 |  | 52 | Trà Vinh | 84 |
| 21 | Nghệ An | 37 |  | 53 | Ninh Thuận | 85 |
| 22 | Hà Tĩnh | 38 |  | 54 | Bình Thuận | 86 |
| 23 | Đà Nẵng | 43 |  | 55 | Vĩnh Phúc | 88 |
| 24 | Đắk Lắk | 47 |  | 56 | Hưng Yên | 89 |
| 25 | Đắk Nông | 48 |  | 57 | Hà Nam | 90 |
| 26 | Lâm Đồng | 49 |  | 58 | Quảng Nam | 92 |
| 27 | TP. Hồ Chí Minh | 41;  từ 50 đến 59 |  | 59 | Bình Phước | 93 |
| 28 | Đồng Nai | 39; 60 |  | 60 | Bạc Liêu | 94 |
| 29 | Bình Dương | 61 |  | 61 | Hậu Giang | 95 |
| 30 | Long An | 62 |  | 62 | Bắc Cạn | 97 |
| 31 | Tiền Giang | 63 |  | 63 | Bắc Giang | 98 |
| 32 | Vĩnh Long | 64 |  | 64 | Bắc Ninh | 99 |

**Phụ lục số 03**

**KÝ HIỆU BIỂN SỐ XE Ô TÔ, MÔ TÔ CỦA**

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI**(Ban hành kèm theo Thông tư số …… của Bộ trưởng Bộ Công an)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN NƯỚC** | **KÝ HIỆU** |
| 1. | ÁO | 001 - 005 |
| 2. | AN BA NI | 006-010 |
| 3. | ANH VÀ BẮC AILEN | 011 - 015 |
| 4. | AI CẬP | 016- 020 |
| 5. | A ZEC BAI ZAN | 021 - 025 |
| 6. | ẤN ĐỘ | 026 - 030 |
| 7. | ĂNG GÔ LA | 031 - 035 |
| 8. | AP GA NI XTAN | 036 - 040 |
| 9. | AN GIÊ RI | 041 - 045 |
| 10. | AC HEN TI NA | 046-050 |
| 11. | ÁC MÊ NI A | 051 - 055 |
| 12. | AI XƠ LEN | 056- 060 |
| 13. | BỈ | 061 -065 |
| 14. | BA LAN | 066 - 070 |
| 15. | BỒ ĐÀO NHA | 071 -075 |
| 16. | BUN GA RI | 076 - 080 |
| 17. | BUỐC KI NA PHA XÔ | 081 -085 |
| 18. | BRA XIN | 086 - 090 |
| 19. | BĂNG LA ĐÉT | 091 -095 |
| 20. | BÊ LA RÚT | 096 - 100 |
| 21. | BÔ LI VI A | 101 - 105 |
| 22. | BÊ NANH | 106-110 |
| 23. | BRU NÂY | 111-115 |
| 24. | BU RUN ĐI | 116-120 |
| 25. | CU BA | 121 - 125 |
| 26. | CỐT ĐI VOA | 126 - 130 |
| 27. | CÔNG GÔ (BRAZAVILLE-I) | 131 - 135 |
| 28. | CÔNG GÔ (DA-I-A) | 136-140 |
| 29. | CHI LÊ | 141 - 145 |
| 30. | CÔ LÔM Bl A | 146-150 |
| 31. | CA MƠ RUN | 151 - 155 |
| 32. | CA NA DA | 156- 160 |
| 33. | CÔ OÉT | 161 - 165 |
| 34. | CAM PU CHIA | 166-170 |
| 35. | CƯ RƠ GƯ XTAN | 171 - 175 |
| 36. | CA TA | 176-180 |
| 37. | CÁP VE | 181 - 185 |
| 38. | CỐT XTA RI CA | 186-190 |
| 39. | ĐỨC | 191 - 195 |
| 40. | DĂM BI A | 196-200 |
| 41. | DIM BA BU Ê | 201 -205 |
| 42. | ĐAN MẠCH | 206-210 |
| 43. | Ê CU A ĐO | 211-215 |
| 44. | Ê RI TƠ RÊ | 216-220 |
| 45. | ÊTI Ô PIA | 221 - 225 |
| 46. | EX TÔ NIA | 226- 230 |
| 47. | GUYANA | 231 - 235 |
| 48. | GA BÔNG | 236 - 240 |
| 49. | GĂM BI A | 241 -245 |
| 50. | GI BU TI | 246 - 250 |
| 51. | GRU DI A | 251 - 255 |
| 52. | GIOÓC ĐA NI | 256- 260 |
| 53. | GHI NÊ | 261 -265 |
| 54. | GA NA | 266 - 270 |
| 55. | GHI NÊ BÍT XAO | 271 - 275 |
| 56. | GRÊ NA ĐA | 276 - 280 |
| 57. | GHI NÊ XÍCH ĐẠO | 281 - 285 |
| 58. | GOA TÊ MA LA | 286 - 290 |
| 59. | HUNG GA RI | 291 -295 |
| 60. | HOA KỲ | 296 - 300; 771 -775 |
| 61. | HÀ LAN | 301 - 305 |
| 62. | HY LẠP | 306 - 310 |
| 63. | HA MAI CA | 311-315 |
| 64. | IN ĐÔ NÊ XIA | 316-320 |
| 65. | I RAN | 321-325 |
| 66. | I RẮC | 326 - 330 |
| 67. | I TA LI A | 331 - 335 |
| 68. | IXRAEN | 336 - 340 |
| 69. | KA DẮC TAN | 341-345 |
| 70. | LÀO | 346 - 350 |
| 71. | LI BĂNG | 351 - 355 |
| 72. | LI BI | 356 - 360 |
| 73. | LUC XĂM BUA | 361 - 365 |
| 74. | LÍT VA | 366 -370 |
| 75. | LÁT VI A | 371-375 |
| 76. | MY AN MA | 376 -380 |
| 77. | MÔNG CỔ | 381 - 385 |
| 78. | MÔ DĂM BÍCH | 386 -390 |
| 79. | MA ĐA GAT XCA | 391-395 |
| 80. | MÔN ĐÔ VA | 396 - 400 |
| 81. | MAN ĐI VƠ | 401 -405 |
| 82. | MÊ HI CÔ | 406 -410 |
| 83. | MA LI | 411 -415 |
| 84. | MA LAY XI A | 416-420 |
| 85. | MA RÓC | 421 -425 |
| 86. | MÔ RI TA NI | 426 - 430 |
| 87. | MAN TA | 431 -435 |
| 88. | MAC XAN | 436 - 440 |
| 89. | NGA | 441 -445 |
| 90. | NHẬT BẢN | 446 - 450; 776 - 780 |
| 91. | NI CA RA GOA | 451 -455 |
| 92. | NIU DI LÂN | 456 -460 |
| 93. | NI GIÊ | 461-465 |
| 94. | NI GIÊ RI A | 466 -470 |
| 95. | NA MI BI A | 471 -475 |
| 96. | NÊ PAN | 476 - 480 |
| 97. | NAM PHI | 481 -485 |
| 98. | NAM TƯ | 486 - 490 |
| 99. | NA UY | 491 - 495 |
| 100. | Ô MAN | 496 - 500 |
| 101. | Ô XTƠ RÂY LIA | 501 - 505 |
| 102. | PHÁP | 506- 510 |
| 103. | PHI GA | 511-515 |
| 104. | PA KI XTAN | 516-520 |
| 105. | PHẦN LAN | 521 - 525 |
| 106. | PHI LIP PIN | 526 - 530 |
| 107. | PA LE XTIN | 531 - 535 |
| 108. | PA NA MA | 536 - 540 |
| 109. | PA PUA NIU GHI NÊ | 541 - 545 |
| 110. | TỐ CHỨC QUỐC TẾ | 546 - 550 |
| 111. | RU AN ĐA | 551 - 555 |
| 112. | RU MA NI | 556- 560 |
| 113. | SÁT | 561 - 565 |
| 114. | SÉC | 566 - 570 |
| 115. | SÍP | 571 - 575 |
| 116. | TÂY BAN NHA | 576- 580 |
| 117. | THUY ĐIỂN | 581 - 585 |
| 118. | TAN DA NI A | 586- 590 |
| 119. | TÔ GÔ | 591 - 595 |
| 120. | TÁT GI KI XTAN | 596 - 600 |
| 121. | TRUNG HOA | 601 -605 |
| 122. | THÁI LAN | 606-610 |
| 123. | TUỐC MÊ NI XTAN | 611-615 |
| 124. | TUY NI DI | 616-620 |
| 125. | THỔ NHĨ KỲ | 621-625 |
| 126. | THỤY SỸ | 626 - 630 |
| 127. | TRIỀU TIÊN | 631 - 635 |
| 128. | HÀN QUỐC | 636 - 640 |
| 129. | TIỂU VƯƠNG QUỐC Ả RẬP | 641 - 645 |
| 130. | TÂY XA MOA | 646 - 650 |
| 131. | U CRAI NA | 651 - 655 |
| 132. | U DƠ BÊ KI XTAN | 656 -660 |
| 133. | U GAN ĐA | 661 -665 |
| 134. | U RU GOAY | 666 - 670 |
| 135. | VA NU A TU | 671 -675 |
| 136. | VÊ NÊ ZU Ê LA | 676 - 680 |
| 137. | XU ĐĂNG | 681 -685 |
| 138. | XI Ê RA LÊ ÔN | 686 - 690 |
| 139. | XINH GA PO | 691 -695 |
| 140. | XRI LAN CA | 696 - 700 |
| 141. | XÔ MA LI | 701 -705 |
| 142. | XÊ NÊ GAN | 706-710 |
| 143. | XY RI | 711 -715 |
| 144. | XA RA UY | 716-720 |
| 145. | XÂY SEN | 721 -725 |
| 146. | XAO TÔ MÊ VÀ PRIN XI PE | 726 - 730 |
| 147. | XLÔ VA KIA | 731 - 735 |
| 148. | Y Ê MEN | 736 - 740 |
| 149. | CÔNG QUỐC LIECHTENSTEIN | 741 - 745 |
| 150. | HỒNG KÔNG | 746 - 750 |
| 151. | ĐÀI LOAN | 885 - 890 |
| 152. | ĐÔNG TI MO | 751 -755 |
| 153. | PHÁI ĐOÀN ỦY BAN CHÂU ÂU (EU) | 756 - 760 |
| 154. | Á RẬP XÊ ÚT | 761 -765 |
| 155. | LIBERIA | 766 - 770 |
| 156. | CỘNG HÒA HAI TI | 781- 785 |
| 157. | PÊ RU | 786 - 790 |
| 158. | ANDORRA | 791 |
| 159. | ANGUILLA | 792 |
| 160. | ANTIGUA VÀ BARBUDA | 793 |
| 161. | BAHAMAS | 794 |
| 162. | BAHRAIN | 795 |
| 163. | BARBADOS | 796 |
| 164. | BELIZE | 797 |
| 165. | BERMUDE | 798 |
| 166. | BHUTAN | 799 |
| 167. | BOSNA VÀ HERCEGOVINA | 800 |
| 168. | AI LEN | 801 - 805 |
| 169. | KENYA | 806 |
| 170. | BOTSWANA | 807 |
| 171. | COMOROS | 808 |
| 172. | CỘNG HÒA DOMINICA | 809 |
| 173. | CỘNG HÒA MACEDONIA | 810 |
| 174. | CỘNG HÒA TRUNG PHI | 811 |
| 175. | CROATIA | 812 |
| 176. | CURACAO | 813 |
| 177. | DOMINICA | 814 |
| 178. | EL SALVADOR | 815 |
| 179. | HONDURAS | 816 |
| 180. | KIRIBATI | 817 |
| 181. | LESOTHO | 818 |
| 182. | LIÊN BANG MICRONESIA | 819 |
| 183. | MALAWI | 820 |
| 184. | MAURITIUS | 821 |
| 185. | MONACO | 822 |
| 186. | MONTENEGRO | 823 |
| 187. | NAM SUDAN | 824 |
| 188. | NAURU | 825 |
| 189. | NIUE | 826 |
| 190. | PALAU | 827 |
| 191. | PARAGUAY | 828 |
| 192. | QUẦN ĐẢO COOK | 829 |
| 193. | PUERTO RICO | 830 |
| 194. | QUẦN ĐẢO BẮC MARIANA | 831 |
| 195. | QUẦN ĐẢO SOLOMON | 832 |
| 196. | SAINT KITTS VÀ NEVIS | 833 |
| 197. | SAINT LUCIA | 834 |
| 198. | SAINT VINCENT VÀ GRENADINES | 835 |
| 199. | SAN MARINO | 836 |
| 200. | SLOVENIA | 837 |
| 201. | SURINAME | 838 |
| 202. | SWAZILAND | 839 |
| 203. | TONGA | 840 |
| 204. | TRINIDAD VÀ TOBAGO | 841 |
| 205. | TUVALU | 842 |
| 206. | VANTICAN | 843 |

**Phụ lục số 04**

**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC CỦA BIỂN SỐ, CHỮ VÀ SỐ TRÊN BIỂN SỐ Ô TÔ, MÔ TÔ, MÁY KÉO, XE MÁY ĐIỆN, RƠ MOÓC, SƠMI RƠMOÓC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI**(Ban hành kèm theoThông tư số……. của Bộ trưởng Bộ Công an)

1. Biển số ô tô trong nước (kể cả xe có kết cấu tương tự sản xuất lắp ráp trong nước)



1.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số:

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số ....) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều ..... Thông tư số ..

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H1 thể hiện:

+ 30 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ F là sê ri biển số đăng ký.

+ 256.58 là thứ tự đăng ký.

1.2. Về kích thước của chữ và số.

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm,

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Nét gạch ngang dưới Công an hiệu ở biển số dài có kích thước: dài 14mm; rộng 10mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước 10mmx 10mm.

1.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau:

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là là 29mm. Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm.

- Đối với biển số dài: Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn: Công an hiệu được dập ở vị trí giữa 2 hàng chữ, số trên và dưới, cách mép trái 5mm.

2. Biển số mô tô trong nước

2.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

2.1.1. Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm số thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe và sê ri đăng ký. Giữa ký hiệu địa phương và sê ri đăng ký được phân cách bằng dấu gạch ngang (-).

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H2 thể hiện:

+ 29 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

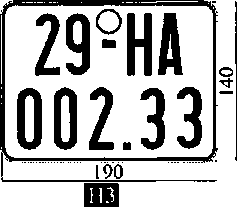
+ K6 chỉ ký hiệu sê ri đăng ký.

+ 447.43 số thứ tự đăng ký.

2.1.2. Cách sử dụng chữ và số trong sê ri đăng ký của biển số như sau:

2.1.2.1 Biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, sêri biển số sử dụng lần lượt một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M kết hợp với 1 chữ số tự nhiên từ 1 đến 9 cấp cho xe của các cơ quan của Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban chỉ đạo Trung ương; Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam); đơn vị sự nghiệp công lập, trừ Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập; Ban quản lý dự án có chức năng quản lý nhà nước.

2.1.2.2. Biển số nền màu trắng, chữ và số màu đen, sê ri biển só sử dụng một trong 20 chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z kết hợp với một trong các chữ cái sau: A, B, C, D, E, F, H, K, L, M, N, P, R, S, T, U, V, X, Y, Z cấp cho xe của doanh nghiệp, Ban quản lý dự án thuộc doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe công lập và xe của cá nhân.



2.2. Về kích thước chữ và số:

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Dấu chấm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có có kích thước: 7mm x 7mm,

2.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H3)

- Toàn bộ các dãy chữ, sổ được bố trí cân đối giữa biển số

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số bên cạnh là 16mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ và số là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

3. Biển số ô tô của nước ngoài

3.1. Cách bố trí chữ và số của biển số: Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe.

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước, tổ chức quốc tế (Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 02 chữ số tự nhiên, từ 01 đến 99.

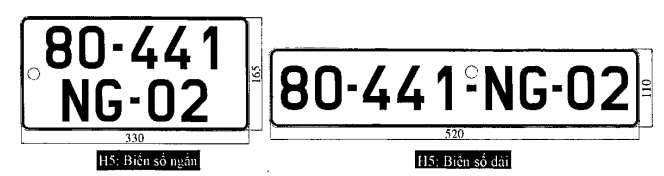
- Giữa ký hiệu địa phương, ký hiệu tên nước, sê ri, đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H5

+ 80 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 441 là ký hiệu tên nước, tổ chức, quốc tế; 02 là chỉ số thứ tự xe đăng ký.

+ NG là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của cơ quan đó, QT là sê ri dùng cho xe của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và thành viên mang chứng minh thư ngoại giao của tổ chức đó, CV là sê ri dùng cho xe của các nhân viên hành chính kỹ thuật mang chứng minh thư công vụ của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, NN là sê ri dùng cho xe của tổ chức, văn phòng đại diện, cá nhân nước ngoài khác.



3.2. Kích thước chữ và số trên biển số:

- Chiều cao của chữ và số: 63 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 38 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 10 mm.

- Kích thước gạch ngang (-): Chiều dài 14mm; Chiều rộng 10mm

- Dấu chẩm (.) phân cách giữa ba số thứ tự đầu với hai chữ số thứ tự sau có kích thước: 10mmx 10mm.

3.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H5):

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Đối với biển số dài:

+ Công an hiệu dập phía trên của gạch ngang, mép trên Công an hiệu thẳng hàng với mép trên của dãy chữ và số.

- Đối với biển số ngắn:

+ Công an hiệu được dập ở vị trí giữa hai hàng chữ số của biển số, cách mép trái biển số 5 mm,

- Khoảng cách giữa các chữ và số: 10 mm.

Nét chính bên trái số 1 cách chữ và số khác là là 29mm; Nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 48mm

4. Biển số mô tô của người nước ngoài

4.1. Cách bố trí chữ và số trên biển số

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Nhóm thứ nhất là ký hiệu địa phương đăng ký xe

- Nhóm thứ hai là ký hiệu tên nước của chủ xe.

- Nhóm thứ ba là sê ri đăng ký.

- Nhóm thứ tư là thứ tự xe đăng ký gồm 03 chữ số tự nhiên từ 001 đến 999.

****

- Giữa ký hiệu địa phương và ký hiệu tên nước, sê ri đăng ký và thứ tự đăng ký được phân cách bằng gạch ngang (-).

Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H6 thể hiện:

+ 29 là ký hiệu địa phương đăng ký.

+ 121 là ký hiệu tên nước (Quy định tại phụ lục 03 ban hành theo Thông tư này).

+ NN là sê ri đăng ký dùng cho xe của người nước ngoài.

+ 101 là số thứ tự xe đăng ký.

4.2. Kích thước chữ và số

- Chiều cao của chữ và số: 55 mm.

- Chiều rộng của chữ và số: 22 mm.

- Nét đậm của chữ và số: 7 mm.

- Nét gạch ngang dưới cảnh sát hiệu có kích thước: dài 12mm; rộng 7mm.

- Riêng nét gạch ngang (-) phân cách giữa sê ri đăng ký với nhóm số thứ tự đăng ký có kích thước dài 9mm rộng 6mm.

4.3. Vị trí chữ, số, ký hiệu trên biển số cụ thể như sau (Hình vẽ H6)

- Toàn bộ các dãy chữ, số được bố trí cân đối giữa biển số.

- Công an hiệu được dập ở vị trí phía trên gạch ngang hàng trên của biển số, cách mép trên của biển số 5mm.

- Khoảng cách giữa các chữ và số:

+ Ở hàng trên: Khoảng cách giữa các chữ và số là 5mm; Nét chính bên trái số 1 cách chữ bên cạnh là 16mm. Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 27mm.

+ Ở hàng dưới: Khoảng cách giữa các chữ seri đăng ký là 5mm; Khoảng cách giữa các số thứ tự là 10mm; Nét chính bên trái số 1 cách số bên cạnh là 21mm; Khoảng cách nét chính bên trái giữa 2 số 1 cạnh nhau là 32mm.

5. Biển số ô tô, mô tô có ký hiệu riêng

5.1. Kích thước chữ và số của biển số ô tô, mô tô của doanh nghiệp quân đội, ô tô phạm vi hoạt động hạn chế, xe chở hàng bốn bánh gắn động cơ lắp ráp trong nước, xe máy kéo, rơ mooc, sowmi rơ mooc; xe chuyên dùng của lực lượng Công an nhân dân: như biển số ô tô, mô tô trong nước (Hình vẽ H7 và H8)

Biển số gồm các nhóm chữ và số sắp xếp cụ thể như sau:

- Hai số đầu là ký hiệu địa phương đăng ký xe (theo phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số ...) và sê ri đăng ký được quy định tại Điều ... Thông tư số

- Nhóm số thứ hai là thứ tự xe đăng ký gồm 05 chữ số tự nhiên, từ 000.01 đến 999.99.

- Đối với biển số ngắn: Ký hiệu địa phương nơi đăng ký và sê ri biển số đăng ký được đặt ở chính giữa hàng phần trên của biển số. Nhóm 5 số hàng dưới là thứ tự đăng ký được sắp xếp cân đối với nhóm số và chữ hàng trên của biển số.

|  |
| --- |
| **20KT**  165  **226.22** |

|  |
| --- |
| **20KT-226.22** |

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H7 thể hiện:

+ 20 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký.

+ KT chỉ sê ri đăng ký dùng cho xe của các doanh nghiệp quân đội

+ 226.22 là số thứ tự xe đăng ký.

|  |
| --- |
| **20-KT**  165  **226.22** |

Ví dụ: Trên hình vẽ H8 thể hiện biển số xe mô tô

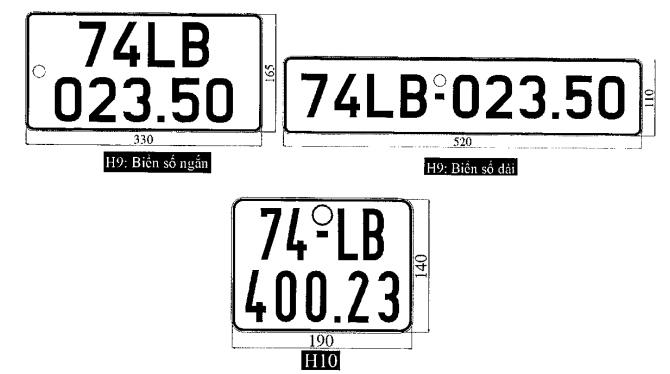
5.2. Về thứ tự đăng ký xe mô tô của quân đội làm kinh tế có thứ tự đăng ký từ 000.01 đến 999.99.

6. Biển số xe khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ

Ô tô, mô tô của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt theo quy định của Chính phủ; 2 chữ cái (chỉ sê ri đăng ký theo địa danh của Khu kinh tế - Thương mại đặc biệt). Biển số ô tô, mô tô cách bố trí chữ và số, kích thước chữ và số như biển số trong nước (hình vẽ H9 và H10).

Cách bố trí chữ và số của biển số ô tô, mô tô

- Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H9 thể hiện:



+ 74 chỉ ký hiệu địa phương đăng ký (Quảng Trị)

+ LB là chữ viết tắt tên khu kinh tế thương mại Lao Bảo.

+ 023.50 là ký hiệu thứ tự đăng ký gồm 5 chữ số tự nhiên từ 000,01 đến 999.99.

7. Quy định về biển số đăng ký tạm thời

Biển số xe tạm thời bằng giấy, kích thước của biển số theo quy định trên.

Biển số ô tô, mô tô cách bố trí số và chữ, kích thước chữ và số như biển số trong nước.

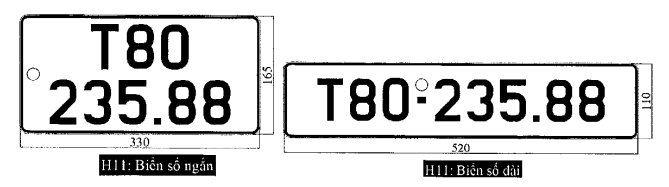
7.1. Đối với biển số ô tô tạm thời:

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký, Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99. Giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm chữ “T” và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99.



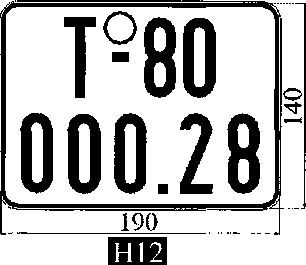
Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H11 thể hiện:

+ T: Ký hiệu đăng ký tạm thời.

+ 80 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

+ 235.88 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

7.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời (Hình vẽ H12)



8. Xe tạm thời phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao

Biển số xe được làm bằng kim loại biển số nền màu xanh, chữ và số màu trắng, có ký hiệu riêng.

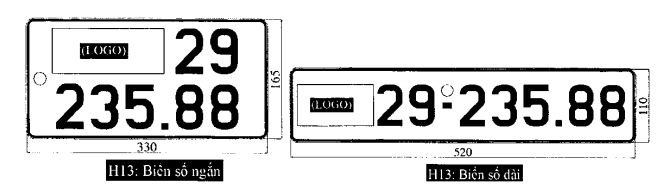
8.1. Đối với biển số ô tô tạm thời

- Biển dài: Nhóm thứ nhất gồm Logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký. Nhóm thứ hai là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc có thể thay thế số thứ tự đăng ký bằng các chữ cái có quy cách tương ứng của các chữ sử dụng cho biển số cùng loại), giữa hai nhóm có gạch ngang (-).

- Biển ngắn:

+ Hàng trên gồm logo phục vụ chính trị, hội nghị, thể thao và ký hiệu địa phương đăng ký.

+ Hàng dưới là thứ tự đăng ký, từ 000.01 đến 999.99 (hoặc chữ cái).



Ví dụ: Trên biển số hình vẽ H13 thể hiện:

+ Logo: Ký hiệu giao cho đơn vị đăng ký duyệt.

+ 29 chỉ ký hiệu nơi đăng ký.

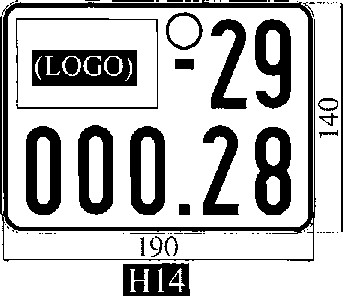
+ 235.58 là ký hiệu thứ tự đăng ký.

- Toàn bộ các dãy chữ, số, ký hiệu, logo được bố trí cân đối giữa biển số

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số ô tô trong nước.

8.2. Đối với biển số mô tô có biển số tạm thời

- Kích thước chữ, số, ký hiệu như quy định đối với biển số mô tô trong nước.

- Cách bố trí chữ, số và logo như trong hình H1

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số 01 Ban hành kèm theo Thông tư sốBộ Công an |

**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

1. Mặt trước:

85,6 mm

53.98

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  The Socialist Republic of Vietnam  ..................... (1) .....................  ..................... (2) .....................  ..................... (3) .....................  ..................... (4) .....................  **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**  Motorbike Registration Certificate  **Số** *(Number):* |

2. Mặt sau:

85.6 mm

53.98 mm

|  |
| --- |
| Tên chủ xe *(Owner’s full name):*    Địa chỉ *(Address):*  Nhãn hiệu*(Brand*): Số loại*(Model code)*:  Số máy (Engine N0)  Số khung*(Chassis N0):*  *Loại xe (type):*  *Dung tích/CS (capacity):*  cm3/kw Màu sơn*(Color):*  **Biển số đăng ký** ( 5).., ngày (*date*) tháng năm  *(N0Plate)*  .... *(6)* ....    *Giá trị đến ngày*  *(date of expiry):* |

*Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Ở TRUNG ƯƠNG** | | **Ở ĐỊA PHƯƠNG** |
| (1) | | BỘ CÔNG AN | | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | | Ministry of Public Security | | Tên địa phương + Province’s Public security  (Tên địa phương + city’s Public securtity) |
| (3) | | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG | | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG, CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ |
| (4) | | The Traffic Police Department | | The traffic police Division |
| (5) | | HÀ NỘI | | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | | CỤC TRƯỞNG | | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ; TRƯỞNG CÔNG AN PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN |
| *Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.* | | | | |
|  | | *Mẫu số 02*  *Ban hành kèm theo Thông tư số ……của Bộ Công an* | |

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

1. Mặt trước:

85,6 mm

58.89 mm

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  The Socialist Republic of VietNam  ..................... (1) .....................  ..................... (2) .....................  ..................... (3) .....................  ..................... (4) .....................  **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**  Car Registration Certificate  **Số** *(Number):* |

2. Mặt sau

85,6 mm

53,98 mm

|  |
| --- |
| Tên chủ xe *(Owner’s full name):*    Địa chỉ *(Address):*  Nhãn hiệu*(Brand):* Số loại *(Model code):*  Số máy (Engine N0)  Số khung *(Chassis N0):*  *Loại xe (type):*  Màu sơn *(Color):*  Tải trọng*(Grass weight):* kg Số chỗ ngồi (seats*):*  **Biển số đăng ký** ....(5)...., ngày (*date*) tháng năm  *(N0Plate)*. ... *(6)* ....    Giá trị đến ngày  *(date of expiry):* |

*Ghi chú:* Ký hiệu trong mẫu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Ở TRUNG ƯƠNG** | | **Ở ĐỊA PHƯƠNG** | |
| (1) | BỘ CÔNG AN | | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG | |
| (2) | Ministry of Public Security | | Tên địa phương + Province’s Public security  (Tên địa phương + city’s Public securtity) | |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG | | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ | |
| (4) | The Traffic Police Department | | The traffic police Division | |
| (5) | HÀ NỘI | | TÊN ĐỊA PHƯƠNG | |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ | |
| *Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.* | | | | |
|  | | Mẫu số 03  Ban hành kèm theo Thông tư số ...... của Bộ Công an | |

**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC**

1. Mặt trước 85,6 mm

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  The Socialist Republic of VietNam  ..................... (1) .....................  ..................... (2) .....................  ..................... (3) .....................  ..................... (4) .....................  **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ RƠ MOÓC, SƠMI RƠ MOÓC**  Articulated vehicle Registration Certificate (Tractor + Semi-trailer)  **Số** *(Number):* |

2. Mặt sau

53.98 mm

85,6 mm

|  |
| --- |
| Tên chủ xe *(Owner’s full name):*    Địa chỉ *(Address):*  Nhãn hiệu *(Brand):* Số loại: *(*M*odel code):*  Số khung *(Chassis N0):*  Tải trọng *(Gross weight)*: kg  Trọng lượng toàn bộ (*Authorized total mass):* kg  **Biển số đăng ký** ....(5)...., ngày (*date*) tháng năm  *(N0Plate)* .... *(6)* ....  Giá trị đến ngày  (date of expiry): |

*Ghi chú: Ký hiệu trong mẫu:*

53.98 mm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ở TRUNG ƯƠNG** | | **Ở ĐỊA PHƯƠNG** |
| (1) | BỘ CÔNG AN | | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | | Tên địa phương + Province’s Public security  (Tên địa phương + city’s Public securtity) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG | | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ |
| (4) | The Traffic Police Department | | The traffic police Division |
| (5) | HÀ NỘI | | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ; |
| *Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.* | | | |
|  | | | Mẫu số 04  Ban hành kèm theo Thông tư số của Bộ Công an | | |

**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI**

1. Mặt trước

85,6 mm

53,98 mm

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  The Socialist Republic of VietNam  ..................... (1) .....................  ..................... (2) .....................  ..................... (3) .....................  ..................... (4) .....................  **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI**  (Temporary vehicle registation)  **Số** *(Number):* |

2. Mặt sau

85,6 mm

53,98mn

|  |
| --- |
| Tên chủ xe *(Owner’s full name):*    Địa chỉ *(Address):*  Nhãn hiệu *(Brand):* Số loại *(Model code):*  Số máy (Engine N0):  Số khung *(Chassis N0):*  Màu sơn *(Color):* Số chỗ ngồi (*seats):*  Phạm vi hoạt động:  **Biển số đăng ký**  ....(5)...., ngày (*date*) tháng năm  *(N0Plate)* .... *(6)* ....  *Giá trị đến ngày*  *(date of expiry):* |

*Ghi chú:* Ký hiệu trong mẫu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ở TRUNG ƯƠNG** | **Ở ĐỊA PHƯƠNG** | |
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG | |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province’s Public security  (Tên địa phương + city’s Public securtity) | |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ | |
| (4) | The Traffic Police Department | The traffic police Division | |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG | |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ | |
| *Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.* | | | |
|  | |
| Mẫu số 05Ban hành kèm theo Thông tư số .............. của Bộ trưởng Bộ Công an | |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI**

***Temporary vehicle registation***

Tên chủ xe *(Owner’s full name): ..........................................*..............................................................

Địa chỉ *Address):*................................................................................................................

Nhãn hiệu *(make)*: ..................................................Số loại *(type)* .......................................

Màu sơn *(color)*.............................

Loại xe *(Vehicle type)*: ...............................

Số chỗ ngồi *(Seats).............................*Số khung *(Chassis N0):*..................................

Phạm vi hoạt động *(operate in the range)..............................................................*

|  |  |
| --- | --- |
| Giá trị đến ngày *(date of expiry)* | Cơ quan đăng ký xe |
| *................/................/..............* | *(Chữ ký số)* |



|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số 06  Ban hành kèm theo Thông tư số của Bộ Công an |

**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO**

1. Mặt trước:

85,6 mm

53,98 mm

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  The Socialist Republic of VietNam  ..................... (1) .....................  ..................... (2) .....................  ..................... (3) .....................  ..................... (4) .....................  **CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MÁY KÉO**  Certificate of tractor Registration  **Số** *(Number):* |

2. Mặt sau 85,6 mm

53,98 mm

|  |
| --- |
| Tên chủ xe *(Owner’s full name):*  Địa chỉ *(Address):*  Nhãn hiệu*(Brand):* Số loại*(Model code):*  Số máy (Engine N0):  Số khung *(Chassis N0):*  Màu sơn *(Color):*  Trọng lượng kéo theo (*Authorized towed mass*): kg  **Biển số đăng ký** ....(5)...., ngày (*date*) tháng năm  *(N0Plate)* ... *(6)* ...    Giá trị đến ngày  *(date of expiry):* |

*Ghi chú:* Ký hiệu trong mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Ở TRUNG ƯƠNG** | **Ở ĐỊA PHƯƠNG** |
| (1) | BỘ CÔNG AN | CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ + TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (2) | Ministry of Public Security | Tên địa phương + Province’s Public security  (Tên địa phương + city’s Public securtity) |
| (3) | CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG | PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG; CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ |
| (4) | The Traffic Police Department | The traffic police Division |
| (5) | HÀ NỘI | TÊN ĐỊA PHƯƠNG |
| (6) | CỤC TRƯỞNG | TRƯỞNG PHÒNG; TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN, THỊ XÃ; |
| *Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy in trên phôi chất liệu nhựa tổng hợp, có mã vạch QR: kích thước 85,6 x 53,98 mm được in trên nền mầu vàng, hoa văn hình Công an hiệu.* | | |

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG AN | **Mẫu số 07**  Ban hành kèm theo Thông tư số  ngày ………. của Bộ Công an  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ............... (1).................. | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE**

*Rovoked certificate of license plate registration*

**Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến**……………………………................. **BIỂN SỐ** *(License plate):* ……………………

Theo đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe của: *(2).................................................................*

……………………………………………....................................................................................................................................................................................................................................

*(3)* ………………………………………………………………………………………………………………………………………………..…………… chứng nhận:

Tên chủ xe *(Owner’s full name*):

Địa chỉ *(Address*):

Số CCCD*(Identity Card N0*):....................................................................... cấp ngày.......... /........ /.......... tại ......................................................

Mã số thuế:........................................................................................... Điện thoại (P*hone number*): ..........................................

Đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số *xe (Rovoked certificate of license plate registration):* ............................................................................ đăng ký ngày *(Date registration).*.....................................................................

Nhãn hiệu *(Brand):*.................................................................................... Số loại *(Model code):* .....................................................................................

Loại xe *(Type):*....................................................................................................... Màu sơn*(color):* ...............................................................................................

Năm sản xuất *(Year of manufacture):* ................................................ Dung tích *(Capacity):* .....................................................................cm3

Số máy *(Engine N0)* ............................................................................... Số khung *(Chassis N0)*: ...................................................................................

Đã thu *(4):* Giấy chứng nhận đăng ký xe Biển số

Lý do thu hồi *(Reson for rovoke): (5)* .............................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

Giấy chứng nhận này lập thành 02 bản *(This certificate is mede into two coipes)*

- 01 bản lưu giữ tại cơ quan *(one kept at the agency)(6)* ………………………………………………………............................…

- 01 bản giao cho chủ xe *(one handed to the owner).....................................................................................*

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *................., ngày (date) ............ tháng .......... năm*  …………… *(7) ……………*  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu )* |

*(1) ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh*

*(2) Ghi tên chủ xe trong đăng ký xe;*

*(3)(6)(7) ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở cấp xã ghi Công an xã, phường, thị trấn*

*(4) Trường hợp thu được giấy chứng nhận đăng ký, biển số thì đánh dấu X vào ô vuông; trường hợp không thu được thì để trống.*

*(5) Ghi lý do thu hồi; đối với trường hợp thu hồi để sang tên, di chuyển đi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác thì ghi tên, địa chỉ của người nhận chuyển quyền sở hữu xe hoặc địa chỉ mới của chủ xe (nếu có);*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | Mẫu số 08  Ban hành kèm theo ... của Bộ Công an |
| … (1) ….  … (2) ….  Số: ..../QĐ… | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  *...(3)...., ngày... tháng... năm….* | | |

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE CƠ GIỚI

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4)

Căn cứ Thông tư số ................................................................. của Bộ trưởng Công an quy định cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe cơ giới

Căn cứ kết luận giám định .................................................................................................

Xét đề nghị của (5) ................................................................................................................

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe................................................................................

Tên chủ xe *(Owner’s full name):*..............................................................................................................................................................................................................

Địa chỉ (*Address):*...................................................................................................................................................................................................................................................

Số CCCD (*Identity Card N0):..............................(2.)..........................................*cấp ngày.......... /........ /...................tại .............................................

Điện thoại *(Phone number*)................................................................................Mã số thuế *(Tax identification number)* ......................................

Nhãn hiệu *( Brand):*............................................................................................Số loại *(Model code):*..........................................................................................

Loại xe (*Type):...........................................................................................................................................*Màu sơn*(color): ...................................................................*

Năm sản xuất *(Year of manufacture):*. ................................Dung tích/Công suất*(Capacity):*............................cm3(kw)

Số máy *(Engine N0)* ........................................................................ Số khung*(Chassis N0):*..........................................................

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Đồng chí (5) và chủ xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | *…. (4) …..*  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu )* |

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;

(3) Ghi tên địa phương;

(4) Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn

.(5) Ở Bộ ghi Trưởng phòng hướng dẫn đăng ký, kiểm định xe; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Đội trưởng Đội đăng ký xe, ở CA cấp quận, huyện, thị xã, TP ghi Đội trưởng Đội Cảnh sát giao thông trật tự; .

**Mẫu số 09**

Ban hành kèm theo Thông tư số

của Bộ Công an

|  |  |
| --- | --- |
| … (1) ….  … (2) ….  Số: ..../QĐ-ĐSK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  *...(3)...., ngày... tháng... năm….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**VỀ VIỆC ĐÓNG SỐ MÁY, KHUNG XE**

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4)

*- Căn cứ……….*

*- Căn cứ quy định tại điểm ...... khoản ...... Điều ...... Thông tư .................................................*

*- Căn cứ đề nghị của:* .....................................................................................................................................................................................................

- Xét *đề nghị* ....................................................................................................................................................................................................................................

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Đóng số máy, số khung xe có đặc điểm sau:

Loại xe................................................................................................................................ Biển số: ............................................................................................................

Nhãn hiệu: .........................................................................................................Số loại:...........................................................................................................................

Số máy: ............................................................................................. Số khung: ................................................................................................................................

Lý do đóng số máy, số khung: ....... .............................................................................................................................................................................................

...............................................................................................................................................................................................................................................................…………….………………

Vị trí đóng số:.......................................................................................................................................................................................................................................................

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………

Cán bộ thực hiện đóng số: ........................................................................................................................................................................................

.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |
| --- |
| **BẢN CHÀ SỐ MÁY, SỐ KHUNG TRƯỚC KHI ĐÓNG** |

|  |
| --- |
| **BẢN CHÀ SỐ MÁY, SỐ KHUNG SAU KHI ĐÓNG**  (Đóng dấu giáp lai của Cơ quan đăng ký xe) |

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Đồng chí .................. chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| Nơi nhận: | ..........................*, ngày*.......... *tháng* .........*năm*....................  ………… (5)……………  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu* |
|  | |

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục CSGT; ở Tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Công an phường, xã, thị trấn;

(3) Ghi tên địa phương;

(4) (5)Ở Bộ ghi Cục trưởng Cục CSGT; ở tỉnh, Tp trực thuộc TW ghi Trưởng phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở phường, xã, thị trấn ghi Trưởng Công an phường, xã, thị trấn, trừ trường hợp đóng số khung theo quy định khoản 6 Điều 28 Thông tư này

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số 10  Ban hành kèm theo Thông tư số ... của Bộ Công an |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| CÔNG AN TỈNH……  PHÒNG CSGT  GIẤY CẤP PHÙ HIỆU KIỂM SOÁT XE …….  Họ tên người xin cấp:  Địa chỉ:  Số CCCD/CMND (Hộ chiếu) hoặc giấy tờ có giá trị thay thế cấp ngày...../..../….. tại........................  Phù hiệu có giá trị từ ngày..../. / đến ngày.../*........./*  Số Phù hiệu:............................. ngày cấp: /... /   |  |  | | --- | --- | | Người được cấp  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | Cán bộ làm thủ tục cấp  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |       Phần cuống lưu tại cơ quan cấp  1 (số trang) | **Screenshot_14**  *Ghi chú:*  *1. Kích thước của Phù hiệu: 100 mm x 100 mm*  *2. Biển số xe: ghi biển số đăng ký xe (Ví dụ: 74LB - 000.17)*  *3. Chữ số 12: là tháng; chữ số 2020 là năm cấp phù hiệu kiểm soát*  *4. Từ ngày...đến ngày...: Ghi thời hạn được phép hoạt động trong nội địa*  *5. Số: ... ngày cấp: …/.../2020: Số ...: ghi theo số thứ tự cấp Phù hiệu trong năm.*  *6. Màu sắc của Phù hiệu: nền trắng, chữ và số màu đen.*  *7. Đóng dấu treo của cơ quan cấp Phù hiệu kiểm soát vào giữa hàng chữ "Phù hiệu kiểm soát".* |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu số 11  Ban hành kèm theo Thông tư số của Bộ Công an |

**SỔ THEO DÕI**

**Xe ô tô khu kinh tế - Thương mại đặc biệt tạm nhập, tái xuất**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chủ phương tiện** | **Biển số xe** | **Được phép tạm nhập, tái xuất** | | | **Phù hiệu kiểm soát** (số; ngày, tháng cấp) | **CBCS làm thủ tục cấp phù hiệu (ký tên)** | **Ghi chú** |
| Tờ khai phương tiện giao thông vận tải đường bộ tạm nhập, tái xuất (số; ngày, tháng cấp của cơ quan Hải quan) | Ngày, tháng tạm nhập | Ngày, tháng tái xuất |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Trang 1/3

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mẫu số 12  Ban hành kèm theo ... của Bộ Công an | |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | |

**Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến**……………………………. **BIỂN SỐ: .......................................................................**

..

**GIẤY KHAI ĐĂNG KÝ XE *(Vehicle registation declaration)***

***……………… ….(1)……………………….***

Tên chủ xe*(Owner’s full name):*....................................................................................................................................................................................................................

Địa chỉ đăng ký (*Address):*...... (2).......................................................................................................................................................................................................

Địa chỉ thường trú*:*.......................................................................................................................................................................................................................................

Đăng chỉ tạm trú:..............................................................................................................................................................................................................................................

Số CCCD (Citizen *Identity Card N0):...........................(3.)..............................................*cấp ngày........../........ /...................tại...............

Điện thoại*(Phone number*)..........................................Mã số thuế *(Tax identification number)* .....................................................

Nhãn hiệu*(Brand):*...................................................................................... Số loại*(Model code):*..............................................................................................................

Loại xe(*Type):.............................................................................................................*Màu sơn*(color): ...........................................................................................................*

Năm sản xuất *(Year of manufacture):*............................................... Dung tích/Công suất*(Capacity):*............................................cm3(kw)

Số máy 1 *(Engine N0)* ................................................................................ …Số máy 2: …................................................................

Số khung*(Chassis N0) :*.............................................................................................................................................................................................................................................

Tải trọng *(Gross weight):* ...............................................................kg.; số chỗ ngồi*(seat)*....................... ..đứng..................nằm.....................

Trọng lượng toàn bộ *(Authorized total mass)*.............................kg Trọng lượng kéo theo *(Authorized towed mass)*........................... kg

Số GPKDVT bằng ô tô .........................................cấp ngày.......... /........ /.......... cơ quan cấp...............................................................................

Chứng từ nguồn gốc...................(4).......................................cấp ngày.......... /........ /............Cơ quan cấp .................................................

Chứng từ LPTB ……………………........... cấp ngày.......... /........ /............Cơ quan cấp .................................................

Lý do(Reason): (5) ……………………………………………………………………………………………………………………………….

....................................................................................................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nơi dán bản chà số máy |  | *Nơi dán bản chà số khung* |

Tôi xin cam đoan về nội dung khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chứng từ trong hồ sơ xe *(I swear on the content declaration is correct and complely responsible before law for the vehicle documents in the file*).

|  |  |
| --- | --- |
| CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE  *Ký, ghi rõ họ tên* | *…..........................., ngày (date)…......... tháng …......... năm …..............*  **CHỦ XE** *(Owner’s full name)*  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)*  *(Sinature, write full name……)* |
| *(5)*  *Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu* | |

***Trang 2/3***

**DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ NGUỒN GỐC CỦA XE**

Mã hồ sơ nguồn gốc xe *(Số sêri Phiếu KTCLXX/Số khung phương tiện)*:.....................

Tên đơn vị sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu:..........................................................................

Địa chỉ:......................................................................................................

Số tờ khai nhập khẩu:................................; Ngày......tháng.....năm......

Cửa khẩu nhập:.........................................................................................................

Loại xe:....................... ; Nhãn hiệu: .....................; Màu sơn:...........................

Số loại:..............; Năm sản xuất:............. ; Dung tích xi lanh/công xuất:.........cm³/kw

Số khung:..............................; Số máy:...............................................

Số chỗ ngồi:............................; Đứng:................................... ; Nằm:.............................

Kích thước bao dài:....................... mm; rộng:.................. mm; cao:...................... mm

Trọng lượng bản thân:....................... kg; Kích cỡ lốp:............................................

Trọng lượng hàng hóa:...................... kg; Trọng lượng kéo theo:............................ kg

Kích thước thùng (dài x rộng x cao).......................mm; Chiều dài cơ sở:...............mm.

**DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

Mã hồ sơ lệ phí trước bạ:................................ ; Số điện thoại:........................................

Tên người nộp thuế:......................................................................................................

Địa chỉ:.............................................................................................................................

Tên cơ quan thuế thu:............................................................................................

Loại xe:................;Nhãn hiệu:...............;Số loại:..............; Năm sản xuất:....................

Số khung:.......................; Số máy:............................; Màu sơn:...........................

Giá trị tài sản tính LPTB:..........; Dung tích xi lanh/công xuất:.......................cm³/Kw

Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp:.....................; Ngày nộp:.....................................

**DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ HÓA ĐƠN**

Mã xác thực................................................................. Mã số thuế:...........................

Đơn vị bán hàng: .......................................................................................................

Địa chỉ: ..................................................................................................................... .

Tên người mua hàng: ................................................................................................... Địa chỉ:.............................................................................................................................

Loại xe:................;Nhãn hiệu:...............; Số loại:..............; Năm sản xuất:....................

Số khung:.......................; Số máy:............................; Màu sơn:.....................................

Số tiền thanh toán:.........................................................................................................

***Ghi chú***

*Trang 1: Phần kê khai của chủ xe; kiểm tra của cơ quan đăng ký xe;*

*Trang 2, 3…: Dữ liệu điện tử Hồ sơ đăng ký xe do chủ xe kê khai in từ Hệ thống đăng ký xe kèm theo.*

*(1) Ghi các thủ tục đăng ký xe: Đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên/di chuyển xe; cấp đổi, cấp lại; đăng ký xe tạm thời;*

*(2) Trường hợp địa chỉ thường trú, địa chỉ tạm trú, địa chỉ hiện tại cùng một địa chỉ thì chỉ khai báo vào trường thông tin địa chỉ thường trú;*

*(3) Trường hợp không có thẻ căn cước công dân thì ghi số CMND hoặc số định danh điện tử hoặc CMT ngoại giao, CMT công vụ; Thẻ tạm trú, Thẻ thường trú.*

*(4) Ghi số tờ khai hải quan (xe nhập khẩu); số Phiếu KTCKXX ( xe sản xuất, lắp ráp); số QĐ tịch thu hoặc quyết định xác lập sở hữu toàn dân hoặc Trích lục bản án.*

*(5) Ghi rõ lý do : Đăng ký xe lần đầu; đăng ký sang tên/di chuyển xe; lý do cấp đổi, cấp lại; đăng ký xe tạm thời;Trường hợp đăng ký tạm thời thì ghi địa điểm nơi đi, nơi đến; Trường hợp đăng ký sang tên xe đã chuyển quyền sở hữu qua nhiều người: ghi rõ đã mua của ai, địa chỉ.*

*(6) ở Bộ ghi Cục trưởng, ở Tỉnh, TP ghi Trưởng phòng; cấp huyện ghi Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố; Cấp xã ghi Trưởng Công an xã, phường, thị trấn*

**Mẫu số 13**

Ban hành kèm theo Thông tư số ………..

của Bộ Công an

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY KHAI THU HỒI ĐĂNG KÝ, BIỂN SỐ XE**

***Declaration paper to revoke certificate of licensen plate registratio***

**Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến**............................................................................................. **BIỂN SỐ** *(license plate):* ………..................................

Tên chủ xe *(Owner’s full name):*

Địa chỉ *(Address):*

Số CCCD*(*(Citizen *Identity Card N0)*:....................(1)......................... cấp ngày.......... /......../.......... tại.................................

Điện thoại *(phone number):* .........................................................................Mã số thuế*(Tax identification number)* ................................................

Đề nghị thu hồi GCN đăng ký, biển số *(Proposal for revoking certificate of licensen plate registration*.)................................

Nhãn hiệu *(Brand):* ..................................................................................... Số loại *(Model code*): ..................................................................................................

Loại xe *(Type):* ............................................................................................................................Màu sơn *(color):* ................................................................................

Năm sản xuất *(Year of manufacture):* ............................. Dung tích/công suất*(Capacity):* ..................................................cm3(kw)

Số máy *(Engine N0)*: ............................................................................................... Số khung *(Chassis No):* ..............................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nơi dán bản chà số máy  (xe hết niên hạn sử dụng không phải dán) |  | Nơi dán bản chà số khung  (xe hết niên hạn sử dụng không phải dán) |

Lý do thu hồi *(Reson for rovoke):* *(2)*

Kèm theo giấy này có *(Accompanied with this paper):* *......................................(3)..........................................................*

.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................

Đề nghị *(Proposal):(4)* .......................................................................................................................................................................................................................

thu hồi và cấp giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe *(Rovoked certificate of licensen plate registration and Certificate of revoked license plate registration)...................................*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *.* | | *..................., ngày (date) ............ tháng .......... năm .................*  **CHỦ XE** *(Owner’s full name)(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là xe cơ quan)* | | |
| ***Ghi chú***  *(1) Trườnghợp không có thẻ căn cước công dân thì ghi số CMND hoặc số định danh điện tử, số hộ chiếu hoặc CMT ngoại giao, CMT công vụ; Thẻ tạm trú, Thẻ thường trú.*  *(2) Ghi rõ lý do thu hồi: Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe thì ghi tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng hoặc ghi địa chỉ mới của chủ xe đối với trường hợp di chuyển (nếu có); Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá thì phải ghi nội dung chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá và tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng;*  *(3) Ghi rõ các giấy tờ kèm theo; trường hợp mất Giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số thì phải ghi rõ; Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá thì phải có Hợp đồng hoặc Đơn của chủ xe ghi rõ nội dung chuyển quyền sở hữu kèm theo biển số xe ô tô trúng đấu giá và tên, địa chỉ của người nhận chuyển nhượng;*  *(4) Ở Bộ ghi Cục CSGTĐB-ĐS; ở tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT; ở CA cấp huyện ghi Công an quận, huyện, thị xã, TP; ở cấp xã ghi Công an phường, xã, thị trấn .* | | | | |
| **Mẫu số 14**  Ban hành kèm theo Thông tư số ………..của Bộ Công an |
| .…(1)………  ……… (2)………… | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | | | |
|  | | *..................., ngày ............ tháng .......... năm ...............* | | | |

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỒ SƠ**

**Mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến**............................................................................................. **BIỂN SỐ** *(license plate):* ………..................................

Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ................................................ ..............(3)..........................................................................................của:

Họ tên người nộp hồ sơ:

Địa chỉ *(Address):*

Số CCCD *(Citizen Identity Card No)*:...................... ................................................. cấp ngày.......... /........ /.......... tại................................

Mã số thuế*.* ................................................................................................................................................................................................................................................................

Nhãn hiệu: ................................................................................................................................; số loại: ...........................................................................................................

Loại xe:.............................................................................. Số khung: ................................................. .........

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm các nội dung sau:

1.

2.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú***  *(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp của đơn vị tiếp nhận hồ so*  *(2) Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ;*  *(3) Ghi tên thủ tục đề nghị đăng ký xe* | **CÁN BỘ ĐĂNG KÝ XE**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |